

Số: 268 /CBL:XD-TC

Lào Cai, ngày 07 tháng 8 năm 2015

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2015
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ - CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 112/NĐ - CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT - BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 61/2014/QĐ - UBND ngày 21/10/2004 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của bản Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai, ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ - UBND ngày 10/10/2012;

Căn cứ Công văn số 4815/UBND-QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc công bố giá một số loại vật tư, vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng - Tài chính được UBND Tỉnh Lào Cai giao;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và xem xét đề nghị giá các loại vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý III năm 2015 trên địa bàn các huyện, thành phố của Liên phòng Tài chính - Kế hoạch và Quản lý đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật). Liên Sở Tài Chính - Xây dựng tỉnh Lào Cai Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2015 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1- Giá vật liệu trong bảng Công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lào Cai và các huyện trong tỉnh trong điều kiện thương mại bình thường tại thời điểm Công bố.

Công bố giá vật liệu xây dựng tại phụ biểu nêu trên là một trong các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chân công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2 - Xác định giá vật liệu đến chân công trình:

+

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình cho công trình cụ thể sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành thấp nhất.

Khi xác định giá vật liệu đến chân công trình, chủ đầu tư thực hiện theo Công văn số 902/SXD - QLKT ngày 06/10/2010 của Sở Xây Dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình. Giá vật liệu đến chân công trình bao gồm các chi phí như sau: Giá gốc vật liệu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp.

Trong đó:

Cước vận chuyển ô tô được tính theo: Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Hướng dẫn số 48/STC - QLG ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Sở Tài Chính về Hướng dẫn triển khai thực hiện khoản 6 Điều 4 Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phân loại đường để tính cước vận tải năm 2011.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Quyết định số 1693/QĐ - UBND ngày 9/7/2013 của UBND tỉnh Lào Cai quyết định ban hành Quy định đơn giá cước vận chuyển bộ, vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) của các huyện, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

3 - Các vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng quý, nhưng được sản xuất và kinh doanh trong các cơ sở khác trong thông báo mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất kinh doanh (như: giấy phép kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và đăng ký, kê khai giá) thì không có giá trị đưa vào thiết kế thi công, lập tổng mức đầu tư và thanh quyết toán công trình thuộc nguồn vốn ngân sách.

4 - Một số lưu ý khi áp dụng công bố này:

4.1 Giá cửa các loại:

- Cửa gỗ: 1m² cửa các loại đã tính cả Sơn (hoặc sơn dầu bóng) nhân công lắp dựng hoàn chỉnh nhưng chưa tính đến khoá, bản lề, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang nên khi lập dự toán được cộng thêm vật liệu này (trừ cửa kính khuôn nhôm). Giá khung cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuôn và nẹp bao xung quanh.

- Giá cửa kính, panô kính tính cho kính trắng dày 5mm, nếu sử dụng kính màu cùng chiều dày giá tăng thêm 15.000đ/m² kính.

- Các công trình chỉ sử dụng gỗ nhóm IV trở xuống phải có biện pháp ngâm tẩm, chống muối mọt theo quy định.

4.2. Giá trần, vách thạch cao và bả lãn sơn là giá khoán gọn theo m² tại phụ lục thay thế cho đơn giá làm trần bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 408/UBND – XDCB ngày 29/2/2008 theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 91/UBND – QLĐT ngày 15/01/2010.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để tập hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài Chính, Bộ Xây dựng (b/c);

- UBND tỉnh (thay b/c);

- Các Sở, ngành liên quan;

- UBND các huyện, Thành phố;

- Phòng Tài Chính - kế hoạch các huyện, Thành phố;

- Website Sở Xây dựng, Sở Tài chính;

- Lưu: VT, TC - XD.

K. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH

K. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Tuất

PHÓ GIÁM ĐỐC
Đinh Thị Nhài

Số: 268 /CBLS:XD-TC

Lào Cai, ngày 07 tháng 8 năm 2015

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2015
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ - CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 112/NĐ - CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT - BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 61/2014/QĐ - UBND ngày 21/10/2004 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số Điều của bản Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai, ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ - UBND ngày 10/10/2012;

Căn cứ Công văn số 4815/UBND-QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc công bố giá một số loại vật tư, vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng - Tài chính được UBND Tỉnh Lào Cai giao;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và xem xét đề nghị giá các loại vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý III năm 2015 trên địa bàn các huyện, thành phố của Liên phòng Tài chính - Kế hoạch và Quản lý đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật). Liên Sở Tài Chính - Xây dựng tỉnh Lào Cai Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2015 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1- Giá vật liệu trong bảng Công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lào Cai và các huyện trong tỉnh trong điều kiện thương mại bình thường tại thời điểm Công bố.

Công bố giá vật liệu xây dựng tại phụ biểu nêu trên là một trong các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chân công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2 - Xác định giá vật liệu đến chân công trình:

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến chân công trình cho công trình cụ thể sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành thấp nhất.

Khi xác định giá vật liệu đến chân công trình, chủ đầu tư thực hiện theo Công văn số 902/SXD - QLKT ngày 06/10/2010 của Sở Xây Dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình. Giá vật liệu đến chân công trình bao gồm các chi phí như sau: Giá gốc vật liệu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp.

Trong đó:

Cước vận chuyên ô tô được tính theo: Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyên hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Hướng dẫn số 48/STC - QLGS ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Sở Tài Chính về Hướng dẫn triển khai thực hiện khoản 6 Điều 4 Quyết định số 2188/QĐ - UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Cự ly vận chuyên, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phân loại đường để tính cước vận tải năm 2011.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyên bộ thì chi phí này được xác định theo Quyết định số 1693/QĐ - UBND ngày 9/7/2013 của UBND tỉnh Lào Cai quyết định ban hành Quy định đơn giá cước vận chuyên bộ, vận chuyên bằng phương tiện thô sơ trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Cự ly vận chuyên, loại vật liệu cần vận chuyên thủ công phải được phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) của các huyện, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyên, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyên.

3 - Các vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng quý, nhưng được sản xuất và kinh doanh trong các cơ sở khác trong thông báo mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất kinh doanh (như: giấy phép kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và đăng ký, kê khai giá) thì không có giá trị đưa vào thiết kế thi công, lập tổng mức đầu tư và thanh quyết toán công trình thuộc nguồn vốn ngân sách.

4 - Một số lưu ý khi áp dụng công bố này:

4.1 Giá cửa các loại:

- Cửa gỗ: 1m² cửa các loại đã tính cả Sơn (hoặc sơn dầu bóng) nhân công lắp dựng hoàn chỉnh nhưng chưa tính đến khoá, bản lề, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang nên khi lập dự toán được cộng thêm vật liệu này (trừ cửa kính khuôn nhôm). Giá khung cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuôn và nẹp bao xung quanh.

PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ III NĂM 2015 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: **Đồng**

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI				
Nhóm sản phẩm Gạch xây				
Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)				
Gia Phú Bảo Thắng (Giá trên phương tiện vận chuyển)				
1	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.045.000
2	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
3	Gạch 2 lỗ A2	1000v	220 x 105 x 60mm	727.000
Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)				
Công ty số 398 - Ngô Quyền - P. Kim Tân - Lào Cai (Giá trên phương tiện vận chuyển)				
4	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.136.364
5	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.090.909
6	Gạch 2 lỗ A2	1000v	220 x 105 x 60mm	836.364
Gạch tuynen Công ty TNHH TMVTXD Quyết Thắng				
Cam Đường - TP Lào Cai (Giá trên phương tiện vận chuyển)				
7	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
Gạch tuynen Công ty CPSX - XNK Phú Hưng				
Bản Vược - Bát Xát				
8	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ loại Mác ≥50 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
9	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ, Mác ≥50 theo TCVN 1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	954.545
10	Gạch tuynen 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
11	Gạch đặc, Mác ≥75 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.227.273
Gạch không nung đốt Công ty TNHH MTV Nam Huy				
TP Lào Cai				
12	Gạch lỗ TC không nung	1000v	217 x 105 x 114mm	1.454.545
13	Gạch đặc TC không nung	1000v	217 x 105 x 57mm	909.091
Gạch ống xi măng chịu lực không nung (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)				
Thành phố Lào Cai				
14	Gạch 2 lỗ to	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
15	Gạch 2 lỗ nhỏ	1000v	220 x 105 x 60mm	1.090.909
16	Gạch đặc	1000v	220 x 105 x 60mm	1.090.909
Gạch Bloc Công ty TNHH MTV Nam Huy				
Thành phố Lào Cai				
17	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m2	30 x 30 x 6cm	109.090
Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại				
Thành phố Lào Cai				
Gạch Prime				
18	60x60 – KTS loại A	Đ/m ²	Mã số: 98.; 97..	219.836
19	60x60 – KTS loại Aa	Đ/m ²	Mã số: 98.; 97..	174.636
20	60x60 – KTS loại A	Đ/m ²	Mã số: 9812.; 26..	184.909
21	50x50 – KTS, mài, loại A	Đ/m ²		107.864
22	50x50 – mài, thường loại A	Đ/m ²		97.591
23	50x50 – không mài, loại A	Đ/m ²		92.455
24	50x50 – Granite Loại A	Đ/m ²		133.545
25	40x40 – Loại A (0,96m2)	Đ/hộp	Tất cả các mã	80.898

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
26	Gốm 30x30 loại A (0,99m2)	Đ/hộp	7.101	87.318		
27	Gốm 40x40, loại A (0,96m2)	Đ/hộp	7102; 7105	97.077		
28	25x40 – Loại A	Đ/m2	Tất cả các mã	80.898		
29	25x25 – Loại A	Đ/m ²	Tất cả các mã	77.045		
30	12x50 – KTS Loại A	Đ/viên	Mã đầu 51	9.245		
31	12x50 – Thường	Đ/viên	Mã đầu 6	7.191		
32	12x60 – KTS Loại A	Đ/viên		15.409		
33	12x40 - Loại A	Đ/viên		5.136		
34	50x90, Loại gỗ, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	51.364		
35	50x90, loại mắt Ngọc, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	51.364		
36	30x45- KTS, loại A (0,945m2)	Đ/hộp		118.136		
37	30x60- KTS, loại A, tạo rãnh	Đ/m ²		184.909		
38	30x60- KTS, loại A, phẳng	Đ/m ²		174.636		
39	30x60- KTS, loại A, giả da	Đ/m ³		318.455		
40	Viên 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 99...	51.364		
41	Viên 9x60, loại A	Đ/viên	Mã 88...	51.364		
42	Viên 7x30, loại A	Đ/viên		15.409		
43	30x30 KTS, loại A	Đ/m ²	8311; 8312	195.182		
44	30x30 KTS, loại A	Đ/m ²	Các mã còn lại	154.091		
45	30x30 sòì, loại A	Đ/m ²	Mã 600; 607	92.455		
46	30x30 Sòì, loại A	Đ/m ²	Các mã còn lại	92.455		
47	Gạch thẻ 240x60 (màu giả đá) (68/m2)	Đ/m ³	68/m2	154.545		
Ngói sóng Prime (loại 1 sóng)						
48	Ngói lợp chính (Màu 101, 108)	Đ/viên	10,3 viên/m ²	17.105		
49	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Đ/viên	10,3 viên/m ²	18.660		
50	Ngói nóc	Đ/viên	4viên/md	25.917		
51	Ngói rìa	Đ/viên	4viên/md	25.917		
52	Ngói cuối nóc (180x400 mm)	Đ/viên		57.018		
53	Ngói cuối rìa (145x270mm)	Đ/viên		41.468		
54	Ngói 3 chạc (350x450mm)	Đ/viên		93.302		
55	Ngói chạc 4	Đ/viên		119.220		
Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)			
56	Gạch vuông (16v/m2)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727		
57	Gạch lục lăng nhiều màu một loại hoa văn chìm (23v/m2)	1000v	255 x 220 x 60mm	5.090.909		
Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn			Thành phố Lào Cai			
58	Sản phẩm Granite nập liệu đa cấp siêu bóng kích thước 60x60cm DN, KN, V	m ²	Mã sản phẩm (15, 17, 30, 62, 66, 68, 71, 80)	281.818		
Gạch Thạch Bàn			Mã 001, 028			
59	40 x 40 men	đ/m ²	(Muối tiêu; MMT, MSK, BMT)	Mã 043		Mã 10
60	40 x 40 bóng	đ/m ²				207.273
61	50 x 50 men	đ/m ²				253.091
62	60 x 60 men	đ/m ²		210.545	285.818	231.273
63	60 x 60 bóng	đ/m ²				247.636
						295.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
64	30 x 30 men	đ/m ²	DIGITAL (MPG; MPF; MPV)	262.909		
65	30 x 60 men	đ/m ²		262.909		
66	60 x 60 men	đ/m ²		298.909		
67	60 x 60 bóng	đ/m ²	Hạt mịn (BDN) 604; 605;606;801;805	285.818		
68	80 x 80 bóng	đ/m ²		367.636		
69	60 x 60 bóng	đ/m ²	Vân đá (BDN) 612; 616; 625; 626; 621;821; 812	310.909		
70	80 x 80 bóng	đ/m ²		387.273		
71	30 x 60 men	đ/m ²	Montebiaco MMV (MMS) 301-> 306	235.636		
Gạch Đồng Tâm				Thành phố Lào Cai		
72	40X40	đ/m ²	Granite DASONTRA; Granite GOSAN	Loại AA 001; 002	Loại A 001; 002	
73				170.000	136.364	
74	40x40	đ/m ²	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	Loại AA 001	Loại A 001	
75				218.182	174.545	
76	60X60	đ/m ²	Granite CLASSIC	Loại AA 001->004, 008	Loại A 001->004, 009	
77				187.273	150.000	
78	60X60	đ/m ²	Granite MARMOL	Loại AA 004; 005	Loại A 004; 005	
79				309.091	247.273	
80	60X60	đ/m ²	Granite MARMOL NANO	Loại AA 004	Loại A 004	
81				309.091	247.273	
82	60X60	đ/m ²	Granite NOVASTONE NANO	Loại AA 001 ->003	Loại A 001 ->003	
83				409.091	327.273	
NHÓM SẢN PHẨM XI MẮNG CÁC LOẠI				Ga Lào Cai	Ga phố Lu	Ga Bảo Hà
84	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.327.273	1.327.273	1.327.273
85	Xi măng Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.272.727		
86		Tấn	TCVN, PCB40	1.290.909		
87	Xi măng Sông Thao	Tấn	PCVN, PCB40	1.245.455		
88	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40	1.145.455	Giá bán tại kho các đại lý TP Lào Cai và dọc quốc lộ 70, đường 4E	
89		Tấn	TCVN, PCB30	1.132.727		
90	Xi măng Vinacomim Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB40	1.119.091	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Xi măng Vinacomim Tân Quang	
91		Tấn	TCVN, PCB30	970.909		
92		Tấn	PCB 30 rời	838.182		
93		Tấn	PCB 40 rời	908.182		
94	Xi măng Hoàng Long	Tấn	TCVN, PCB40	1.163.636	Giá bán tại đại lý TP Lào Cai đã có chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua Thành phố Lào Cai	
95		Tấn	TCVN, PCB30	1.127.273		
96	Xi măng Vissai	Tấn	TCVN, PCB40	1.227.273		
97		Tấn	TCVN, PCB30	1.163.636		
98	Xi măng VinaFuji	Tấn	PCB 30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho nhà máy xi măng Vinafuji (Phường Pom Hán - TP Lào Cai)	
99		Tấn	PCB 30 bao	1.272.727		
100		Tấn	PCB 40 rời	1.272.727		
101		Tấn	PCB 40 bao	1.290.909		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
102	Xi măng Hoàng Liên Sơn	Tấn	PCB30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho Công ty cổ phần xi măng Hoàng Liên (Km số 3 - Quốc lộ 70 - Tổ 11 - Phường Lào Cai - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)			
103		Tấn	PCB30 bao	1.272.727				
104		Tấn	PCB40 rời	1.272.727				
105		Tấn	PCB40 bao	1.290.909				
106	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	4.545.455	Thành phố Lào Cai			
NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI				Các Huyện, Thành phố Lào Cai				
Đá				Mường khương	SiMaCai	SaPa	Bát Xát	
				Mã tuyến 3 - TT Mường khương	Phố Cũ	Ô Quý Hồ (Công ty TNHH MTV Kim Tuyến)	Cốc San (DN TN Đức Hạnh)	Mô Đồng - Bán Vược (Phục vụ NTM)
107	Đá 0,5	m ³		172.727	180.000	209.090		172.727
108	Đá 1x 2	m ³		209.091	180.000	209.090		163.636
109	Đá 2 x 4	m ³		190.909	180.000	190.909		154.545
110	Đá 4 x 6	m ³		181.818	160.000	163.636		127.273
111	Đá hộc	m ³		163.636	130.000	118.181	90.904	81.818
112	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³				163.636		
113	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³				109.090		
114	Đá mặt	m ³		172.727				
115	Đá xô bồ	m ³				63.636		
116	Bột đá	m ³				145.454		
117	Đá 1x1	m ³						
118	Cấp phối đá thải	m ³				120.000		
Đá				Bắc Hà	Bảo Yên	Bảo Thắng		Thành phố Lào Cai
				Na Hối, Tà Chải, Lầu Thí Ngòi	Tân Dương	Bản Cầm	Bắc Ngàn	Mô Đình Tà Phời
119	Đá 0,5	m ³		185.455		125.273	160.000	
120	Đá 1x 2	m ³		180.000	190.000	136.364	165.000	136.364
121	Đá 2 x 4	m ³		170.000	175.000	118.182	160.000	131.818
122	Đá 4 x 6	m ³		160.000	155.000	122.281	150.000	113.636
123	Đá hộc	m ³		120.000	120.000	104.545	95.000	109.091
124	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		161.818		118.182	135.000	
125	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³		154.545		90.909	120.000	86.364
126	Đá mặt	m ³		104.545		96.364	100.000	
127	Đá xô bồ	m ³				55.117	80.000	
128	Bột đá	m ³						

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
129	Đá 1x1	m ³					147.727		
130	Cấp phối đá thải	m ³		60.000	36.000				
	Đá			Văn Bàn					
				Võ Lao (Công ty TNHH MTV XD Trung Anh)	Khánh Yên Trung (DN Sơn Trung)	Khánh Yên Thượng (HTX Xuân Thành)	Bê 2 A - Chiềng Ken (Cty CPĐT XD & PTNL Phúc Khánh)	Tam Đình - Sơn Thủy (Công ty CP ĐT Quốc tế Sa Pa)	
131	Đá 0,5	m ³		154.545				122.727	
132	Đá 1x 2	m ³		163.636	160.000	172.727	140.909	140.909	
133	Đá 2 x 4	m ³		150.000	150.000	159.091	136.364	136.364	
134	Đá 4 x 6	m ³		140.909	140.000	145.455	131.818	127.273	
135	Đá hộc	m ³		104.545	110.000	100.000	90.909	90.909	
136	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		136.364	110.000	119.091		122.727	
137	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³		104.545	90.000	99.091		100.000	
138	Đá mặt	m ³		77.273				59.091	
139	Đá xô bỏ	m ³		68.182	60.000	69.091			
140	Bột đá	m ³			60.000				
141	Đá 1x1	m ³							
142	Cấp phối đá thải	m ³			60.000	64.091			
	Sỏi			TP Lào Cai	Bảo Yên		Bắc Hà		
				Dọc Sông Hồng KV phường Xuân Tăng	Bảo Hà	Tân Dương	Bảo Nhai	Khai thác tại chỗ	
143	Sỏi 1 x 2	m ³		154.545	210.000	220.000	110.000		
144	Sỏi 2 x 4	m ³			210.000	220.000	110.000		
145	Cấp phối Sỏi sạn	m ³						50.000	
	Cát			Thành phố Lào Cai		Bảo Thắng		Bắc Hà	
				Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Bắc Cường - Bình Minh	Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Xuân Tăng	Bến Đền, Gia Phú	Phú Long - TT Phố Lu	Dọc Sông Chảy Bảo Nhai	
146	Cát xây, cát trát	m ³		100.000	90.909	80.000	65.000		
147	Cát vàng đỏ bê tông	m ³				80.000		80.000	
148	Cát nền, cát sạn	m ³		54.545		30.000			
	Cát			Bảo Yên					
				Bảo Hà	Tân Dương				
149	Cát xây, cát trát	m ³		55.000	50.000				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
150	Cát vàng đổ bê tông	m ³		55.000	50.000				
	Cát			SiMaCai	Bát Xát			Văn Bàn	
				Bản Mế	Cốc San (Phục vụ nông thôn mới)	Bản Vược	A Mú Sung (phục vụ NTM)	Hòa Mạc	
151	Cát xây, cát trát	m ³		90.000		70.000	90.000	70.000	
152	Cát vàng đổ bê tông	m ³		90.000	109.090			80.000	
153	Cát nền, cát sạn	m ³			54.545				
NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI									
	Gỗ các loại			Thành phố Lào Cai	TT Bắc Hà	TT Phò Ràng	TT Phò Lu	TT Bát Xát	TT Mường Khương
154	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m3		3.924.375	4.200.000	3.500.000	3.500.000	3.025.019	3.850.000
155	Gỗ cầu phong, xà gỗ (nhóm 5, 6)	m3		3.827.775	4.150.000	4.700.000	3.500.000	2.945.575	4.700.000
156	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m3		2.100.000	2.500.000	3.200.000	1.800.000	2.300.000	2.900.000
157	Gỗ hộp nhóm 4	m3		5.494.125	6.000.000	4.227.876	6.000.000	4.227.876	5.322.185
158	Gỗ hộp nhóm 5,6	m3		3.501.750	3.900.000	2.694.690	3.845.000	2.694.690	3.845.000
	Gỗ các loại			TT SaPa	TT SiMaCai	Thôn lán 2 - Khánh Yên trung, TT Võ Lao			
159	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m3		4.079.700	4.079.700	5.909.091			
160	Gỗ cầu phong, xà gỗ (nhóm 5, 6)	m3		4.000.000	4.000.000	5.909.091			
161	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m3		2.500.000	2.500.000	2.272.727			
162	Gỗ hộp nhóm 4	m3		6.000.000	6.000.000	6.000.000			
163	Gỗ hộp nhóm 5,6	m3		3.845.000	3.845.000	3.845.000			
Cửa gỗ									
	Cửa gỗ nhóm 3			Thành phố Lào Cai					
164	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		1.550.000					
165	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m2		1.500.000					
166	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m2		1.500.000					
167	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000					
168	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000					
	Cửa gỗ đôi			TP Lào Cai	TT SaPa				
169	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		1.750.000	1.800.000				
170	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m2		1.700.000	1.600.000				
171	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m2		1.700.000	1.600.000				
172	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	560.000	580.000				
173	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000	290.000				
	Cửa gỗ nhóm 4			Thành phố Lào Cai	TT Bắc Hà	TT Phò Ràng	TT Phò Lu	TT Bát Xát	TT Mường Khương
174	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		753.000	730.000	570.000	600.000	600.000	700.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
175	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m2		730.341	680.000	650.000	600.000	580.000	650.000
176	Cửa sổ gỗ pa nô+kính trắng 5ly	m2		700.000	680.000	700.000	600.000		700.000
177	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	354.000	313.981	262.500	250.000		350.000
178	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	184.000	158.120	135.000	150.000		170.000
179	Nẹp khuôn	đ/md		18.182	15.715				
	Cửa gỗ nhóm 4			TT SaPa	TT Simacai	TT Khánh Yên			
180	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m2		900.000	592.259	738.000			
181	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m2		800.000	574.491	612.013			
182	Cửa sổ gỗ pa nô +kính trắng5ly	m2		800.000	568.569	612.013			
183	Khung cửa đi , cửa sổ kép	md		354.000	291.089	363.636			
184	Khung cửa đi , cửa sổ đơn	md		184.000	149.703	179.000			
185	Nẹp khuôn	md		25.000					
	Phụ kiện khác việt tiếp			Thành phố Lào Cai					
186	Bản lề	Cái	Inox 08125	71.500					
187	Bản lề	Cái	Inox 08134	63.500					
188	Bản lề	Cái	Inox 08115	51.000					
189	Bản lề	Cái	Sơn 08117	30.000					
190	Bản lề	Cái	Sơn 08127	35.500					
191	Bản lề	Cái	Sơn 08100	25.000					
192	Bản lề	Cái	Sơn 08076	18.000					
	Chốt, móc cửa			Thành phố Lào Cai					
193	Chốt	Cái	Loại 10400	37.000					
194	Chốt	Cái	Loại 10430	21.000					
195	Chốt	Cái	Loại 10300	16.500					
196	Chốt	Cái	Loại 10280	13.500					
197	Chốt	Cái	Loại 10320	21.000					
198	Ống chốt CLM 10250	Cái		16.500					
	Khóa tay nắm tròn			Thành phố Lào Cai					
199	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04202 đến TNT 04207; TNT 04209 đến TNT 04211	164.500					
200	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04208 (WC)	159.500					
	NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÓM CÁC LOẠI								

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên					
Thép dây và thép cây			CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN		
			Giá áp dụng từ ngày 06/7/2015 đến 16/7/2015		Giá áp dụng từ ngày 17/7/2015 đến khi có QĐ thay đổi giá mới
201	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	11.570	11.420
202	Thép D8 gai	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	11.570	11.420
203	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	12.220	12.070
204	Thép trơn D10-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	12.200	12.050
205	Thép trơn D12-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	12.100	11.950
206	Thép trơn D14-T÷ D40-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	12.000	11.850
207	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	12.020	11.870
208	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	12.120	11.970
209	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	12.020	11.870
210	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	11.920	11.770
211	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(cuộn)	12.120	11.970
212	Thép vằn D10	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	12.220	12.070
213	Thép vằn D12	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	12.120	11.970
214	Thép D14÷ D40	Kg	SD390,SD490, CB400-V; CB500-V(L=11,7m)	12.020	11.870
Thép hình			CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN		
215	L63÷L75	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.450	
216	L80÷L100	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.550	
217	L120÷L125	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.650	
218	L130	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.650	
219	C8÷C10	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.650	
220	C12	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.750	
221	C14÷C18	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.850	
222	I10÷I12	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.650	
223	I14	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.750	
224	I15÷I16	Kg	CT3(L= 6m, 9m, 12m)	12.850	
225	L63÷L75	Kg	SS540(L= 6m, 9m, 12m)	12.600	
226	L80÷L100	Kg	SS540(L= 6m, 9m, 12m)	12.700	
227	L120÷L125	Kg	SS540(L= 6m, 9m, 12m)	12.850	
228	L130	Kg	SS540(L= 6m, 9m, 12m)	12.850	
229	L150	Kg	SS540(L= 6m, 9m, 12m)	13.050	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức				Tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh phúc)	Thành phố Lào Cai	
230	Thép cuộn D6; D8	Kg			12.100	12.500	
231	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40		12.250	12.650	
232	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg			12.100	12.500	
233	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 390, CB 400, CIII Gr60		12.400	12.800	
234	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg			12.250	12.650	
235	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg			12.550	12.950	
236	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 490, CB500		12.700	13.100	
237	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg			12.550	12.950	
238	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg			12.850	13.250	
	Ống thép hàn đen các loại						
239	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg			15.900	16.300	
240	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg			16.400	16.800	
241	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm		23.700	24.100	
242	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm		23.700	24.100	
	Thép hộp, thép hình các loại				Đức Giang - Long Biên - Hà Nội		
243	Thép hộp vuông, chữ nhật các kích cỡ, độ dày	Kg	L = 6m, dày <2mm	19.091			
244	Thép hộp vuông, chữ nhật các kích cỡ, độ dày	Kg	L=6m, dày >2mm	18.636			
245	Thép chữ H 100x100	Kg	Dài 6m, dày 8mm	11.818			
246	Thép chữ H 125x125	Kg	Dài 6,5m, dày 9mm	12.364			
247	Thép chữ H 150x150	Kg	Dài 7m, dày 10mm	12.727			
248	Thép chữ H 200x200	Kg	Dài 8m, dày 12mm	12.727			
249	Thép chữ H 250x250	Kg	Dài 9m, dày 14mm	12.727			
250	Thép chữ H 300x300	Kg	Dài 10m, dày 15mm	13.182			
251	Thép chữ H 350x350	Kg	Dài 12m, dày 19mm	13.364			
252	Thép chữ H 400x400	Kg	Dài 13m, dày 21mm	13.818			
253	Thép chữ L100x100x(10) SS400	Kg	Dài 6-12m	13.636			
254	Thép chữ L100x100x 8 SS400	Kg	Dài 12m	14.182			
255	Thép chữ L 120x120x(8, 12) SS400	Kg	Dài 12m	15.455			
256	Thép chữ L 120x120x10 SS400	Kg	Dài 9m	13.636			
257	Thép chữ L130x130x(9;10;12) SS400	Kg	Dài 12m	15.455			
258	I-100x55x4,5x7,2	Kg	Dài 6m	15.000			
259	I-120x64x4,8x7,3	Kg	Dài 6m	15.000			
260	I-396x199x7x11	Kg	Dài 12m	13.182			
261	I-400x200x8x13 (Chn-JG3101)	Kg	Dài 12m	13.182			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
262	I-596x199x10x15Chn-JIS G3101,	Kg	Dài 12m	14.545					
263	I-700x300x13x24 Chn	Kg	Dài 12m	14.545					
264	I-600x200x11x17 Chn-JIS G3101	Kg	Dài 12m	14.545					
265	Ia-300x150x10x18 cầu trực	Kg	Dài 12m	23.182					
266	Ia-250x125x7,5x12,5 cầu trực.	Kg	Dài 12m	23.182					
	Thép tấm, lá CT3C - SS400-08 KP - Q235B			Công ty cổ phần kinh doanh Thép hình - Long Biên - Hà Nội					
267	Thép lá cán nguội	Kg	Kích thước: (0,5;0,6;1,0;1,2;1,5)x (1000;1250) x (2000; 2500)	16.364					
268	Thép lá SS400	Kg	2,0x1000x2000mm	16.364					
269	Thép lá SS400	Kg	2,5x1250x2500mm	16.364					
270	Thép lá SS400	Kg	(3,0x1500x6000mm và 22x1500x6000mm)	12.909					
271	Thép lá SS400	Kg	12x 2000x6000mm	11.545					
272	Thép lá SS400	Kg	30x2000x6000mm	12.000					
273	Thép lá SS400	Kg	40x2000x6000mm	12.545					
274	Thép tấm 35x18000x6000mm	Kg	35x18000x6000m m	15.600					
	Thép khác			Thành phố Lào Cai					
275	Thép 1 ly	Kg		20.000					
276	Thép 3 ly mạ kẽm	Kg		20.909					
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE			Thành phố Lào Cai					
277	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5	89.000					
278		Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	98.600					
279	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron	108.000					
280	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron	113.000					
281	Nhôm AED vàng	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	107.000					
282	Nhôm tinh điện F90	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron	97.800					
283	Nhôm van gồ	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron	120.700					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH CÁC LOẠI				TP Lào Cai	
Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện) nhôm Trung Quốc: KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly					
284	Vách kính nhôm trắng	m ²		580.000	
285	Vách kính nhôm vàng	m ²		580.000	
286	Cửa đi khung nhôm trắng sứ	m ²		720.000	
287	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m ²		680.000	
288	Cửa sổ nhôm trắng thường	m ²		680.000	
289	Cửa sổ nhôm vàng	m ²		680.000	
290	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện	m ²		680.000	
Cửa đi, cửa sổ, vách kính ARTWINDOW (Công ty cổ phần cửa ÂU - Á): giá tại TP Lào Cai chưa bao gồm phụ kiện kim khí và lắp dựng. Sử dụng thanh Profile hãng SHIDE)					
291	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 1000*1500mm	1.676.060	
292	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 1400*1400mm	1.898.975	
293	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong hoặc lật, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 1400*1400mm	2.002.925	
294	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 1400*1400mm	1.820.751	
295	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 600*1400mm	2.002.925	
296	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 600*1400mm	2.002.925	
297	Cửa đi thông phòng, ban công 1 cánh mở quay, dưới pa nô, trên kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 900*2200mm	2.515.850	
298	Cửa đi 2 cánh mở quay, dưới pa nô trên kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 1400*2200mm	2.346.800	
299	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 2000*1400mm	2.046.500	
Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng nhôm hệ Xingfa					
300	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính trắng an toàn 6,38mm, Phụ kiện Kinklong đồng bộ	m ²	KT 1400*2200mm	2.057.000	
301	Cửa đi 1 cánh mở + Vách kính, kính trắng an toàn 6,38mm, Phụ kiện Kinklong	m ²	KT 900*2200mm	2.596.000	
302	Cửa sổ bật 1 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm, PK Kinklong	m ²	KT 600*1400mm	2.375.000	
Phụ kiện kim khí GQ (TQ)					
303	Phụ kiện kim khí cửa đi 2 cánh chốt rời có bộ	Bộ		2.400.000	
304	Phụ kiện kim khí cửa đi 1 cánh chốt rời khoá 2 tay nắm	Bộ		1.250.000	
305	Phụ kiện kim khí cửa sổ 2 cánh chốt rời	Bộ		650.000	
306	Phụ kiện kim khí cửa sổ trượt khoá bấm	Bộ		650.000	
307	Phụ kiện kim khí cửa sổ 1 cánh quay lật	Bộ		650.000	
308	Phụ kiện kim khí cửa sổ 3 cánh bộ	Bộ		850.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	6
	Cửa nhựa gia cường lõi thép Luong Ha Windows (Đồng Tuyển - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)			Thành phố Lào Cai	
	Cửa sổ				
309	Cửa sổ lật 1 cánh	m ²	Nhôm hệ DA 38 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly		1.548.011
310	Cửa sổ lùa 2 cánh	m ²	Nhôm hệ DA 900 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly		1.278.283
311	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng	m ²	Nhôm hệ DA 900 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly		1.321.930
312	Cửa sổ lật 1 cánh	m ²	Nhôm hệ SHAL4400 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5		2.219.772
313	Cửa sổ lùa 2 cánh	m ²	Nhôm hệ SHAL2600 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly (VFG)		2.215.057
	Cửa đi				
314	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng	m ²	Nhôm hệ DA 900 phụ kiện đồng bộ kính trắng 5 ly VFG (chưa khóa)		1.415.009
315	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng	m ²	Nhôm hệ SHAL4400 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly (VFG) (chưa khóa)		2.176.652
316	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng		Nhôm hệ SHAL4500 phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5 ly (VFG) (chưa khóa)		2.268.791
	Vách kính				
317	Vách khung nhôm Việt - Nhật, Hệ xương chìm, mặt dựng kính an toàn trắng 10.38mm	m2	KT 52x85x1,9mm		2.107.148
	Cửa nhựa lõi thép (Bao gồm các thanh profile: CONCH, GIMZ, SAPALI)				
318	Vách kính cố định kính an toàn		6,38mm		1.498.492
	Cửa sổ				
319	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính an toàn 6,38mm, phụ kiện kim khí GQ	m2			1.793.889
320	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có ô thoáng kính an toàn 6,38mm, phụ kiện kim khí GQ	m2			1.750.500
321	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô thoáng kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, thanh chuyển động đa điểm	m2			1.865.842
322	Cửa sổ 1 cánh mở quay kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, khóa đơn điểm	m2			2.252.462
	Cửa đi				
323	Cửa đi 1 cánh mở quay kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, khóa đơn điểm	m2			2.164.469
324	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô thoáng kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, khóa đơn điểm	m2			2.118.541

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
				5	6
1	2	3	4	5	6
325	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô thoáng kính an toàn 6,38mm phụ kiện kim khí GQ, khóa đơn điểm	m2			2.301.475
TSNEW WINDOWS - Công ty TNHH MTV Thái Sơn (Giá đã bao gồm khuôn cửa, khung cánh và kính Việt Nhật, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; Nguyên vật liệu cửa uPVC nhập từ các nước Châu á, phụ kiện hãng GU và GQ; Đối với kính an toàn trường hợp dùng kính 8,38mm cộng thêm 120.000đ/m2, kính 10,38 cộng thêm 230.000đ/m2)				Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
	CỬA SỔ		Kích thước (mm)	Kính đơn, kính trắng 5 mm	Kính an toàn 6,38 mm
326	Cửa sổ 2,3 cánh mở trượt	m2	KT 800x1200	1.735.000	1.985.000
327			KT 1000x1200	1.705.000	1.955.000
328			KT1200x1500	1.480.000	1.730.000
329			KT1500x1800	1.318.000	1.568.000
330			KT1800x2200	1.294.000	1.544.000
331	Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT 800x1200	2.142.000	2.392.000
332			KT1000x1200	2.020.000	2.270.000
333			KT1200x1500	1.817.000	2.067.000
334			KT1500x1800	1.530.000	1.780.000
335			KT1800x2200	1.380.000	1.630.000
336	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT 800x1200	2.168.000	2.418.000
337			KT1000x1200	2.090.000	2.340.000
338			KT1200x1500	1.877.000	2.127.000
339	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT1500x1800	1.585.000	1.835.000
340			KT1800x2200	1.535.000	1.785.000
341	Cửa sổ một cánh mở quay vào trong hoặc quay lật	m2	KT600x1000	2.130.000	2.380.000
342			KT600x1200	2.030.000	2.280.000
343			KT700x1400	1.740.000	1.990.000
344			KT800x1600	1.510.000	1.760.000
345			KT900x2000	1.460.000	1.710.000
346	Cửa sổ một cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất	m2	KT600x600	2.390.000	2.640.000
347			KT600x800	2.190.000	2.440.000
348			KT650x1200	2.182.000	2.432.000
349			KT700x1400	2.066.000	2.316.000
350			KT 800x1600	1.858.000	2.108.000
	CỬA ĐI			Kính đơn, kính trắng 5 mm	Kính an toàn 6,38 mm

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
				5	6
1	2	3	4	5	6
351	Cửa đi một cánh mở quay trên kính dưới Panô	m2	KT700x2000	2.288.000	2.538.000
352			KT800x2200	2.212.000	2.462.000
353			KT900x2400	2.196.000	2.446.000
354			KT1000x2700	2.112.000	2.362.000
355	Cửa đi một cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m2	KT700x2000	2.210.000	2.460.000
356			KT800x2200	2.166.000	2.416.000
357			KT900x2400	2.115.000	2.365.000
358			KT1000x2700	2.080.000	2.330.000
359	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1000x2200	2.288.000	2.538.000
360			KT1200x2400	2.245.000	2.495.000
361			KT1400x2600	2.209.000	2.459.000
362	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô	m2	KT1600x2800	2.148.000	2.398.000
363	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ kính	m2	KT1000x2200	2.211.000	2.461.000
364			KT1200x2400	2.185.000	2.435.000
365			KT1400x2600	2.118.000	2.368.000
366			KT1600x2800	2.100.000	2.350.000
367	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	KT1200x2400	1.817.000	2.067.000
368			KT1400x2600	1.720.000	1.970.000
369			KT1600x2600	1.616.000	1.866.000
370	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	KT2800x2400	1.630.000	1.880.000
371			KT3200x2600	1.412.000	1.662.000
	VÁCH KÍNH			Kính đơn, kính trắng 5 mm	Kính an toàn 6,38 mm
372	Vách kính cố định	m2	KT1000x1000	1.195.000	1.445.000
373			KT1000x1500	1.140.000	1.390.000
374			KT1500x1500	1.030.000	1.280.000
375	Vách kính cố định chia đồ	m2	KT1000x1500	1.468.000	1.718.000
376			KT1000x2000	1.360.000	1.610.000
377			KT1500x1500	1.195.000	1.445.000
	PHỤ KIỆN			GQ	GU
378	Cửa sổ mở trượt	Bộ	Khoá bán nguyệt	130.000	217.000
379		Bộ	Khoá Bấm	178.000	
380		Bộ	Khoá đa điểm	320.000	425.000
381	Cửa sổ mở quay	Bộ	1 cánh	435.000	612.000
382		Bộ	2 cánh	650.000	1.305.000
383	Cửa sổ mở quay lật	Bộ	1 cánh	702.000	1.118.000
384		Bộ	2 cánh	984.000	1.585.000
385	Cửa sổ mở hất	Bộ	1 cánh	560.000	780.000
386	Cửa đi mở quay	Bộ	1 cánh	1.520.000	3.525.000
387		Bộ	2 cánh	2.288.000	4.028.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
				5	6
1	2	3	4	5	6
388	Cửa đi mở trượt (2cánh)	Bộ	Có khoá, hai tay nắm	1.000.000	2.455.000
389		Bộ	Không khoá, một tay nắm	350.000	
	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE - Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
				Kính thường	Kính tôi
390	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt; khóa đầm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.366.000	2.486.000
391	Cửa đi 2 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt; khóa đầm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2 m2)	2.496.000	2.616.000
392	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt; khóa đầm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,8m2)	2.236.000	2.356.000
393	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt; khóa đầm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2m2)	2.366.000	2.486.000
394	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly	2.405.000	2.525.000
395	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.288.000	2.408.000
396	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp, hệ 2600; sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.392.000	2.512.000
397	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.665.000	2.785.000
398	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.795.000	2.915.000
399	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly có cửa sổ	1.976.000	2.096.000
424	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)		TP Lào Cai		
425	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại	Kg		32.000	
426	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	m ²		500.000	
427	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m ²		600.000	
428	Cửa thủy lực (kính cường lực dày 12 ly - không gồm phụ kiện)	m2		909.000	
	NHÓM SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX VÀ VẬT LIỆU Bê tông nhựa CARBONCOR Asphalt				
	Sản phẩm nhựa đường		Tại kho Thượng Lý - Hải Phòng		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
				5	6
1	2	3	4	5	6
	Từ ngày 01/5/2015 đến ngày 30/6/2015				
429	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg			15.200
430	Nhựa đường phuy 60/70	kg			16.600
	Từ ngày 01/07/2015 đến 31/07/2015				
431	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg			14.600
432	Nhựa đường phuy 60/70	kg			16.000
	Sản phẩm vật liệu BT nhựa Carboncor asphalt (Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam)		TP Lào Cai		
433	Bê tông nhựa Carboncor asphalt	Tấn			3.560.000
	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG				
	Đông sản phẩm sơn Ipaint- Suki - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tân Á				
	Sơn nội thất				
434	Ipaint int - Supper white (Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao)	24kg/thùng	IST		1.290.909
435		6kg/lon			445.455
436	Ipaint int - Satin (màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả)	22 kg/thùng	I7		2.100.000
437		5kg/lon			581.818
438		1kg/lon			145.455
439	Ipaint int - Gloss one (mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian)	20kg/thùng	I1		2.318.182
440		5kg/lon			790.909
441		1kg/lon			172.727
	Sơn phủ ngoại thất				
442	Ipaint ext - Satin (mặt sơn bóng bền đẹp dài lâu)	22kg/thùng	E6		2.436.364
443		5kg/lon			681.818
444		1kg/lon			172.727
445	Ipaint ext - all in one (chống tia cực tím thách thức thời gian)	20kg/thùng	E1		2.627.273
446		5kg/lon			809.091
447		1kg/lon			195.455
	Sơn chống thấm ipaint - CT (chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	20kg/thùng	ECT		1.727.273
		6kg/lon			563.636
	Hệ sơn lót kháng kiềm				
448	Ipaint - Primer int - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	IN 8		1.527.273
449		6kg/lon			500.000
450	Ipaint - Primer int (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	IL 6		1.354.545
451		6kg/lon			454.545
452	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	EN3		1.809.091
453		6kg/lon			595.455
454		1kg/lon			127.273

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
				5	6
1	2	3	4	5	6
455	Ipaint - Primer ext - (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	EL9	1.681.818	
456		6kg/lon		563.636	
457	Sơn trang trí Ipaint - Clear	4kg/lon	ICL	518.182	
458		1kg/lon		177.273	
Sản phẩm bột bả					
459	Ipaint - BB int	40Kg/bao	IP	327.273	
460	Ipaint - BB ext	40Kg/bao	EP	381.818	
Dòng sản phẩm sơn 4 Oranges					
461	Sơn nước trắng trần Expo	4,375 lit/lon	Expo ceiling - White	1.234.545	
462	Sơn lót kiềm công nghệ Nano	4,375 lit/lon	Oexpo nanotech prime	831.818	
Dòng sản phẩm hãng sơn Du lux và Maxilite (CN Cty TNHH sơn AKzoNobel Việt Nam)					
Các sản phẩm sơn ngoài nhà					
463	Dulux Weathershield Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 Lít	BJ8 - 25155	250.000	
464		5 Lít	BJ8	1.134.545	
465	Dulux Weathershield Bề mặt mờ - Màu chuẩn	1 Lít	BJ9 - 25155	250.000	
466		5 Lít	BJ9	1.134.545	
467	Dulux Weathershield power Flexx bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 Lít	GJ8B - 25155	275.455	
468		5 Lít		1.250.000	
469	Maxilite Ngoài trời	4 Lít	A919	298.909	
470		18 Lít		1.227.273	
471	Dulux Inspire ngoài trời	3 Lít	79A	630.545	
472		18 Lít		2.165.455	
Các sản phẩm sơn trong nhà					
473	Dulux 5in 1	1 Lít	A966	186.545	
474		5 Lít		873.818	
475	Du lux Easy Clean Lau chùi hiệu quả	5 Lít	A991	469.091	
476		18 lít		1.570.909	
477	Dulux EasyClean Lau chùi vượt bậc (mới)	5 Lít	A74	545.455	
478	Du lux Inspire	4 Lít	Y53	280.364	
479		18 lít		1.192.364	
480	Maxilite Trong nhà	4 lít	A901	222.545	
481		18 lít		948.000	
482	Maxilite Kính tế	5 Lít	EH3	158.182	
483		18 Lít		516.000	
Các sản phẩm sơn Lót					
484	Dulux Interior Primer - Sơn lót trong nhà	5 Lít	A934 - 75007	414.545	
485		18 Lít		1.424.727	
486	Dulux Weathershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 Lít	A 936	594.545	
487		18 Lít		2.067.273	
488	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót chống gỉ	0,8 lít	A 526 - 74001	69.273	
489		3 Lít		238.364	
490		18 Lít		1.367.455	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
				5	6
1	2	3	4	5	6
	Các sản phẩm bột trét				
491	Dulux bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40Kg	A 502 - 29133		354.545
492	Dulux bột trét cao cấp ngoài trời	25Kg	A 502 - 29131		332.727
	Các sản phẩm chống thấm				
493	Dulux Weathershield - Chất chống thấm	5Kg	A959		485.455
494		18Kg			1.723.636
495	Dulux Weathershield - Chất chống thấm	6Kg	Y65		638.182
496		20Kg			2.018.182
	Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt Sắt và Kim loại				
497	Maxilite dầu - Màu chuẩn	0,45 Lít	A360		49.091
498		0,8 Lít			84.000
499		3 Lít			294.545
500	Maxxilite dầu - Màu đặc biệt (77446, 74302, 76582, 76323)	0,8 Lít	A360		96.000
501		3 Lít			338.182
502	Maxxilite dầu - Màu trắng	0,45 Lít	A360 - 75063		52.364
503		0,8 Lít			89.455
504		3 Lít			310.909
	Dòng sản phẩm Sơn BEHR (Cty cổ phần hãng sơn Đông á)				
	Sơn Nội thất				
505	BEHR - CIASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn	Kg	S1 - xxxx		24.418
506	BEHR - Supper white - Sơn siêu trắng	Kg	S - 0000		53.522
507	BEHR - SILKY MAX- Sơn nội thất siêu mịn	Kg	S3 - xxxx		38.843
508	BEHR - CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Kg	S4 - xxxx		82.557
509	BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo	Kg	S5 - xxxx		119.628
510	BEHR - SUPER HEAL TH GREEN - Sơn nội thất cao cấp đặc biệt	Kg	S6 - xxxx		150.155
	Sơn Ngoại thất				
511	BEHR - CIASSIC.Ext - Sơn ngoại thất siêu mịn	Kg	SK2 - xxxx		58.929
512	BEHR - Satin Gloss - Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm.	Kg	SK3 - xxxx		136.103
513	BEHR - Nano sun & Rain - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere	Kg	SK4 - xxxx		176.003
514	BEHR - SUPER HEAL TH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc và tia UV. Ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere	Kg	SK5 - xxxx		186.256

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
	Cột điện bê tông CT ly tâm			Thành phố Lào Cai
	Loại cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền			
515	7,5A: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 210 kg	Cột		1.700.000
516	7,5B: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 270 kg	Cột		1.800.000
517	7,5C: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		1.900.000
518	8A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.800.000
519	8B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.900.000
520	8,5A: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.900.000
521	8,5B: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.950.000
522	8,5C: Φ ngọn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		2.400.000
523	10A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		2.520.000
524	10B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 420 kg	Cột		2.900.000
525	10C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 520 kg	Cột		3.900.000
526	10D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 680 kg	Cột		4.400.000
527	12A: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 540 kg	Cột		4.000.000
528	12B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 720 kg	Cột		4.800.000
529	12C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 900 kg	Cột		6.000.000
530	12D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		6.600.000
	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích			Thành phố Lào Cai
531	14B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 850 kg	Cột		9.700.000
532	14C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		10.450.000
533	14D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		10.900.000
534	16B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		10.500.000
535	16C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		11.600.000
536	16D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		11.900.000
537	18B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		12.000.000
538	18C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1200 kg	Cột		12.800.000
539	18D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		14.000.000
540	20B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		13.600.000
541	20C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		14.500.000
542	20D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		15.700.000
	Cột điện hạ thế BTCT			Thành phố Lào Cai
543	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m A	1.250.000
544	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m B	1.370.000
545	Cột điện hạ thế	Cột	H 6,5 m C	1.470.000
546	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5 m A	1.550.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
547	Cột điện hạ thế	Cột	H 7,5m B	1.680.000
548	Cột điện hạ thế	Cột	H7,5m C	1.770.000
549	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m A	1.640.000
550	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m B	1.820.000
551	Cột điện hạ thế	Cột	H 8,5 m C	2.038.000
552	Xà mạ điện phân	Kg		27.500
553	Tiếp địa mạ điện phân	Kg		25.000
554	Tiếp địa không mạ	Kg		21.000
555	Xà sơn	Kg		23.000
556	Cổ dè mạ điện phân	Kg		31.000
	Bê tông thương phẩm (Công ty Nam Tiến Lào Cai)			Thành phố Lào Cai
557	M200 đá 1x2, độ sụt 6-8	m ³		936.364
558	M 250 đá 1x2, độ sụt 6-8	m ³		1.027.273
559	M 300 đá 1x2, độ sụt 6-8	m ³		1.081.818
560	M 350 đá 1x2, độ sụt 14-17	m ³		1.181.818
561	M 400 đá 1x2, độ sụt 14-17	m ³		1.454.545
562	M200 đá 2x4, độ sụt 6-8	m ³		900.000
563	M250 đá 2x4, độ sụt 6-8	m ³		963.636
564	M300 đá 2x4, độ sụt 6-8	m ³		1.036.364
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI			Thành phố Lào Cai
565	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	14.074
566	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A2: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	10.974
567	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m2) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	9.451
568	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại 1	Viên	TCVN-1452-87	25.682
569	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung loại 1	Viên	TCVN-1452-87	15.409
570	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại 1	Viên	TCVN-1452-87	12.327
571	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	4.109
572	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87	3.595
573	Ngói nóc fibro Đông Anh	Viên	1m	13.636
574	Tấm lợp fibro xi măng Đông Anh	Tấm	(1,5m x 0,9m)	47.273
575	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,5m x 0,9m)	36.364
576	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,4m x 0,9m)	35.455
577	Tấm lợp Fibro xi măng Vĩnh Phúc	Tấm	(1,5m x 0,9m)	40.000
578	Tấm lợp Fibro xi măng Vĩnh Phúc	Tấm	(1,4m x 0,9m)	39.091
579	Tấm nhựa	M2		43.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5	6	7	8
NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI				Giá bán tại TP Lào Cai và đqc quốc lộ 70, đường 4E			
Tấm lợp kim loại Suntek							
	Tấm liên kết bằng vít, mạ kẽm (ZN/AZ), sơn Polyester, G400			11 sóng (EC11)	6 sóng (EK106)	5 sóng (EK108)	6 sóng giả ngói (ETILE)
580	Độ dày 0,35mm	m ²		86.364	86.364	84.545	94.545
581	Độ dày 0,40mm	m ²		94.545	94.545	91.818	103.636
582	Độ dày 0,45mm	m ²		103.636	100.909	99.091	113.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn Tôn H - EPUI, PU dày 20mm, tôn mạ A/z 50		Tỷ trọng (kg/m³)	11 Sóng	6 Sóng		
583	Độ dày 0,35mm	m ²	lớp PU 35 - 40	193.636	188.182		
584	Độ dày 0,40mm	m ²	lớp PU 35 - 40	201.818	196.364		
585	Độ dày 0,45mm	m ²	lớp PU 35 - 40	210.909	205.455		
	Tấm liên kết bằng đai thép âm, mạ kẽm (ZN), sơn Polyester, G400			Giá bán tại TP Lào Cai và đqc quốc lộ 70, đường 4E			
586	Elok 420 dày 0,45mm	m ²		143.636			
587	ASEAM 480 dày 0,45mm	m ²		128.182			
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)		Khổ rộng	Độ dày			
				0.35mm	0.4mm	0.45mm	
588		M	300mm	30.000	31.818	35.455	
589		M	400mm	37.273	40.909	44.545	
590	M	600mm	600mm	53.636	59.091	64.545	
Tấm lợp kim loại AUSTNAM				Giá bán tại TP Lào Cai và đqc quốc lộ 70, đường 4E			
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		Độ dày	11 sóng (AC11)		6 sóng (Atex 1000)	5 sóng (Atex 1088)
591		m ²	Độ dày 0,45mm,	158.182		159.091	153.636
592		m ²	Độ dày 0,47mm,	160.909		161.818	157.273
				Tôn AD 11 (11sóng)	Tôn AD 6 (6 sóng)	Tôn AD 5 (5 sóng)	Tôn AD TILE (6 sóng giả ngói) G340
593	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550; ATILE 6 sóng giả ngói	m ²	Độ dày 0,40mm,	144.545	145.455	140.909	
594		m ²	Độ dày 0,42mm,	148.182	149.091	144.545	187.273
				Tôn ALOK 420 (G550)	Tôn ASEAM 480 (G340)		
595	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester	m ²	Độ dày 0,45mm,	201.818	190.909		
596		m ²	Độ dày 0,47mm,	205.455	187.273		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn APUI, PU dày 18mm, tôn mạ A/z 150		Tỷ trọng (kg/m³)	11 sóng	6 sóng		
597	Độ dày 0,45mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	249.091	243.636		
598	Độ dày 0,47mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	252.727	247.273		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng)			Dày 0,42	Dày 0,45	Dày 0,47	
599	Khổ rộng 300mm	md		44.545	45.455	46.364	
600	Khổ rộng 400mm	md		57.273	59.091	60.000	
601	Khổ rộng 600mm	md		84.545	89.273	89.091	
	Tấm lợp sinh thái Onduline, xanh, đỏ, nâu TCVN 5051:2009			TP LÀO CAI			
602	Tấm lợp sinh thái Onduline (2000x950x3)	Tấm	Dài 2000mm x R 950mm x dày 3mm	245.000			
603	Ngói pháp Onduvilla	Viên	Dài 1060x Rộng 400mm x Dày 3mm	77.000			
604	Úp lóc tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1000mm x Rộng 500mm x Dày	105.000			
605	Diềm mái tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1100mm x Rộng 200mm x Dày	125.000			
606	Úp lóc ngói pháp Onduvilla	Tấm	Dài 1060mm x Rộng 194 mm x	118.000			
607	Băng dán chống thấm Ondulair slim	Cuộn		425.000			
608	Đỉnh mũ nhựa khối Onduline	Cái	42/68mm	1.350			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
CÁC LOẠI				
Dây điện Trần Phú				
Dây đơn 1 sợi				
609	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,15	2.182
610	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/1,4	3.355
611	VCm 2,5	Md	Số sợi/ĐK sợi 1/1,8	5.255
612	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,25	8.164
613	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 1/2,75	12.045
Dây đơn 7 sợi				
614	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,52	3.609
615	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/0,67	5.682
616	VCm 4	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/0,85	8.973
617	VCm 6	Md	Số sợi/ĐK sợi 7/1,04	12.936
618	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 7/1,35	22.436
Dây đơn nhiều sợi				
619	VCm 0,3	Md	Số sợi/ ĐK sợi 10/0,2	745
620	VCm 0,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 16/0,2	1.282
621	VCm 0,7	Md	Số sợi/ ĐK sợi 22/0,2	1.655
622	VCm 0,75	Md	Số sợi/ ĐK sợi 24/0,2	1.745
623	VCm 1	Md	Số sợi/ ĐK sợi 32/0,2	2.318
624	VCm 1,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 30/0,25	3.500
625	VCm 2,5	Md	Số sợi/ ĐK sợi 50/0,25	5.618
626	VCm 4	Md	Số sợi/ ĐK sợi 80/0,25	8.800
627	VCm 6	Md	Số sợi/ ĐK sợi 120/0,25	12.773
628	VCm 10	Md	Số sợi/ ĐK sợi 200/0,25	22.927
629	VCm 16	Md	Số sợi/ ĐK sợi 320/0,25	35.682
630	VCm 25	Md	Số sợi/ ĐK sợi 500/0,25	54.164
Dây đôi mềm nhiều sợi				
631	VCm 0,7	Md	dây tròn	4.800
632	VCm 1	Md	dây tròn	6.818
633	VCm 1,5	Md	dây tròn	8.955
634	VCm 2,5	Md	dây tròn	14.727
Dây đôi mềm nhiều sợi				
635	VCm 0,5	Md	Dây dẹt	3.036
636	VCm 0,7	Md	Dây dẹt	3.900
637	VCm 1	Md	Dây dẹt	5.509
638	VCm 1,5	Md	Dây dẹt	7.555
639	VCm 2,5	Md	Dây dẹt	12.373
640	VCm 4	Md	Dây dẹt	19.082
641	VCm 6	Md	Dây dẹt	28.327
Dây đôi mềm nhiều sợi				
642	VCm 1	Md	Dinh cách	5.682
643	VCm 1,5	Md	Dinh cách	8.291
644	VCm 2,5	Md	Dinh cách	12.527
645	VCm 4	Md	Dinh cách	19.118
646	VCm 6	Md	Dinh cách	27.527
Dây đôi mềm nhiều sợi				
647	VCm 0,3	Md	Dây súp	1.800
648	VCm 0,5	Md	Dây súp	2.982
649	VCm 0,7	Md	Dây súp	3.536
Dây 3 ruột tròn				
650	VCm 0,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	5.345
651	VCm 0,7	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	6.155
652	VCm 1	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	8.582
653	VCm 1,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	12.855
654	VCm 2,5	Md	Dây 3 ruột tròn dẹt	21.000
Dây 4 ruột tròn				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
655	VCm1,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	16.236
656	VCm 2,5	Md	Dây 4 ruột tròn dẹt	24.873
	Dây, cáp điện Cadisun			
	Dây, cáp đồng			
	Cáp đồng ngâm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
657	DSTA 2x0.75	Md	Dây 7 sợi	14.706
658	DSTA 2x1	Md	Dây 7 sợi	16.384
659	DSTA 2x1.25	Md	Dây 7 sợi	17.335
660	DSTA 2x1.5	Md	Dây 7 sợi	18.620
661	DSTA 2x2	Md	Dây 7 sợi	22.762
662	DSTA 2x2.5	Md	Dây 7 sợi	24.248
663	DSTA 2x3	Md	Dây 7 sợi	29.171
664	DSTA 2x3.5	Md	Dây 7 sợi	32.332
665	DSTA 2x4	Md	Dây 7 sợi	32.886
666	DSTA 2x5	Md	Dây 7 sợi	41.365
667	DSTA 2x5.5	Md	Dây 7 sợi	44.360
668	DSTA 2x6	Md	Dây 7 sợi	42.001
669	DSTA 2x7	Md	Dây 7 sợi	51.439
670	DSTA 2x8	Md	Dây 7 sợi	56.436
671	DSTA 2x10	Md	Dây 7 sợi	60.579
672	DSTA 2x11	Md	Dây 7 sợi	69.235
673	DSTA 2x14	Md	Dây 7 sợi	86.629
674	DSTA 2x16	Md	Dây 7 sợi	87.693
675	DSTA 2x22	Md	Dây 7 sợi	128.675
676	DSTA 2x25	Md	Dây 7 sợi	133.324
677	DSTA 2x30	Md	Dây 7 sợi	165.385
678	DSTA 2x35	Md	Dây 7 sợi	179.393
679	DSTA 2x38	Md	Dây 7 sợi	209.094
680	DSTA 2x50	Md	Dây 19 sợi	250.705
681	DSTA 2x60	Md	Dây 19 sợi	325.559
682	DSTA 2x70	Md	Dây 19 sợi	340.295
683	DSTA 2x75	Md	Dây 19 sợi	406.430
684	DSTA 2x80	Md	Dây 19 sợi	433.937
685	DSTA 2x95	Md	Dây 19 sợi	472.336
686	DSTA 2x100	Md	Dây 19 sợi	536.049
687	DSTA 2x120	Md	Dây 37 sợi	587.345
688	DSTA 2x125	Md	Dây 37 sợi	670.085
689	DSTA 2x150	Md	Dây 37 sợi	735.711
	Cáp đồng ngâm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
690	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	37.789
691	DSTA 3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	52.792
692	DSTA 3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	69.544
693	DSTA 3x8+1x6	Md	Dây 7 sợi	93.799
694	DSTA 3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	100.555
695	DSTA 3x14+1x8	Md	Dây 7 sợi	139.289
696	DSTA 3x14+1x10	Md	Dây 7 sợi	143.280
697	DSTA 3x16+1x8	Md	Dây 7 sợi	150.588
698	DSTA 3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	147.997
699	DSTA 3x22+1x11	Md	Dây 7 sợi	200.478
700	DSTA 3x25+1x14	Md	Dây 7 sợi	229.485
701	DSTA 3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	223.720
702	DSTA 3x30+1x16	Md	Dây 7 sợi	263.320
703	DSTA 3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	291.854
704	DSTA 3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	313.496

Handwritten signature and initials

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
705	DSTA 3x38+1x22	Md	Dây 7 sợi	340.579
706	DSTA 3x38+1x25	Md	Dây 7 sợi	348.731
707	DSTA 3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	415.803
708	DSTA 3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	438.506
709	DSTA 3x60+1x30	Md	Dây 19 sợi	526.356
710	DSTA 3x60+1x35	Md	Dây 19 sợi	540.017
711	DSTA 3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	573.938
712	DSTA 3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	607.864
713	DSTA 3x75+1x38	Md	Dây 19 sợi	659.230
714	DSTA 3x80+1x50	Md	Dây 19 sợi	716.013
715	DSTA 3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	791.699
716	DSTA 3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	835.050
717	DSTA 3x100+1x50	Md	Dây 19 sợi	854.696
718	DSTA 3x100+1x60	Md	Dây 37 sợi	882.304
719	DSTA 3x120+1x60	Md	Dây 37 sợi	1.025.698
720	DSTA 3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.000.660
721	DSTA 3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.061.930
722	DSTA 3x125+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.088.159
723	DSTA 3x125+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.152.290
724	DSTA 3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.200.848
725	DSTA 3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.388.521
726	DSTA 3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.317.316
727	DSTA 3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.520.424
728	DSTA 3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.598.050
729	DSTA 3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.669.929
730	DSTA 3x200+1x100	Md	Dây 37 sợi	1.722.344
731	DSTA 3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.961.244
732	DSTA 3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.034.205
733	DSTA 3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.121.267
734	DSTA 3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.441.085
735	DSTA 3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.528.542
736	DSTA 3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.651.591
Cáp đồng ngâm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
737	DSTA 4x0.75	Md	Dây 7 sợi	24.677
738	DSTA 4x1	Md	Dây 7 sợi	27.735
739	DSTA 4x1.25	Md	Dây 7 sợi	29.726
740	DSTA 4x1.5	Md	Dây 7 sợi	30.379
741	DSTA 4x2	Md	Dây 7 sợi	40.423
742	DSTA 4x2.5	Md	Dây 7 sợi	40.889
743	DSTA 4x3	Md	Dây 7 sợi	53.245
744	DSTA 4x3.5	Md	Dây 7 sợi	59.625
745	DSTA 4x4	Md	Dây 7 sợi	57.190
746	DSTA 4x5	Md	Dây 7 sợi	77.217
747	DSTA 4x5.5	Md	Dây 7 sợi	83.230
748	DSTA 4x6	Md	Dây 7 sợi	74.755
749	DSTA 4x7	Md	Dây 7 sợi	97.892
750	DSTA 4x8	Md	Dây 7 sợi	107.991
751	DSTA 4x10	Md	Dây 7 sợi	109.716
752	DSTA 4x11	Md	Dây 7 sợi	133.545
753	DSTA 4x14	Md	Dây 7 sợi	168.616
754	DSTA 4x16	Md	Dây 7 sợi	161.659
755	DSTA 4x22	Md	Dây 7 sợi	250.326
756	DSTA 4x25	Md	Dây 7 sợi	245.498
757	DSTA 4x30	Md	Dây 7 sợi	325.551
758	DSTA 4x35	Md	Dây 7 sợi	337.515

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
759	DSTA 4x38	Md	Dây 7 sợi	417.409
760	DSTA 4x50	Md	Dây 19 sợi	473.213
761	DSTA 4x60	Md	Dây 19 sợi	660.125
762	DSTA 4x70	Md	Dây 19 sợi	651.505
763	DSTA 4x75	Md	Dây 19 sợi	823.910
764	DSTA 4x80	Md	Dây 19 sợi	866.361
765	DSTA 4x95	Md	Dây 19 sợi	897.818
766	DSTA 4x100	Md	Dây 19 sợi	1.072.784
767	DSTA 4x120	Md	Dây 37 sợi	1.116.616
768	DSTA 4x125	Md	Dây 37 sợi	1.348.085
769	DSTA 4x150	Md	Dây 37 sợi	1.388.392
770	DSTA 4x185	Md	Dây 37 sợi	1.756.546
771	DSTA 4x200	Md	Dây 37 sợi	2.163.114
772	DSTA 4x240	Md	Dây 37 sợi	2.241.118
773	DSTA 4x250	Md	Dây 37 sợi	2.659.441
774	DSTA 4x300	Md	Dây 37 sợi	2.787.271
775	DSTA 4x400	Md	Dây 37 sợi	4.196.048
	Cáp đồng ngầm 5 ruột (1 ruột trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
776	DSTA 3x2.5+2x1.5	Md	Dây 7 sợi	44.545
777	DSTA 3x4+2x2.5	Md	Dây 7 sợi	62.308
778	DSTA 3x6+2x4	Md	Dây 7 sợi	82.914
779	DSTA 3x8+2x6	Md	Dây 7 sợi	123.242
780	DSTA 3x10x2x6	Md	Dây 7 sợi	119.090
781	DSTA 3x14+2x8	Md	Dây 7 sợi	180.796
782	DSTA 3x14+2x10	Md	Dây 7 sợi	189.637
783	DSTA 3x16+2x8	Md	Dây 7 sợi	193.221
784	DSTA 3x16+2x10	Md	Dây 7 sợi	176.081
785	DSTA 3x22+2x11	Md	Dây 7 sợi	254.663
786	DSTA 3x25+2x14	Md	Dây 7 sợi	297.816
787	DSTA 3x25+2x16	Md	Dây 7 sợi	267.873
788	DSTA 3x30+2x16	Md	Dây 7 sợi	340.322
789	DSTA 3x35+2x16	Md	Dây 7 sợi	339.327
790	DSTA 3x35+2x25	Md	Dây 7 sợi	381.520
791	DSTA 3x38+2x22	Md	Dây 7 sợi	444.512
792	DSTA 3x38+2x25	Md	Dây 7 sợi	468.301
793	DSTA 3x50+2x25	Md	Dây 19 sợi	491.409
794	DSTA 3x50+2x35	Md	Dây 19 sợi	537.980
795	DSTA 3x60+2x30	Md	Dây 19 sợi	670.019
796	DSTA 3x60+2x35	Md	Dây 19 sợi	700.933
797	DSTA 3x70+2x35	Md	Dây 19 sợi	670.420
798	DSTA 3x70+2x50	Md	Dây 19 sợi	737.366
799	DSTA 3x75+2x38	Md	Dây 19 sợi	842.879
800	DSTA 3x80+2x50	Md	Dây 19 sợi	936.929
801	DSTA 3x95+2x50	Md	Dây 19 sợi	924.707
802	DSTA 3x95+2x70	Md	Dây 19 sợi	1.009.485
803	DSTA 3x100+2x50	Md	Dây 19 sợi	1.092.099
804	DSTA 3x100+2x60	Md	Dây 19 sợi	1.154.816
805	DSTA 3x120+2x60	Md	Dây 37 sợi	1.316.858
806	DSTA 3x120+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.185.785
807	DSTA 3x120+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.330.266
808	DSTA 3x125+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.412.148
809	DSTA 3x125+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.579.758
810	DSTA 3x150+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.407.252

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
811	DSTA 3x150+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.530.269
812	DSTA 3x150+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.644.441
813	DSTA 3x185+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.797.767
814	DSTA 3x185+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.908.110
815	DSTA 3x185+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.046.036
816	DSTA 3x200+2x100	Md	Dây 37 sợi	2.195.463
817	DSTA 3x240+2x120	Md	Dây 37 sợi	2.280.529
818	DSTA 3x240+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.594.686
819	DSTA 3x240+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.979.705
820	DSTA 3x300+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.834.971
821	DSTA 3x300+2x185	Md	Dây 37 sợi	3.008.175
822	DSTA 3x300+2x240	Md	Dây 37 sợi	3.249.061
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
823	CXV 2x1.5	Md	Dây 7 sợi	9.738
824	CXV 2x2.5	Md	Dây 7 sợi	14.731
825	CXV 2x4	Md	Dây 7 sợi	21.768
826	CXV 2x6	Md	Dây 7 sợi	34.352
827	CXV 2x10	Md	Dây 7 sợi	51.671
828	CXV 2x11	Md	Dây 7 sợi	55.033
829	CXV 2x14	Md	Dây 7 sợi	80.306
830	CXV 2x16	Md	Dây 7 sợi	78.538
831	CXV 2x25	Md	Dây 7 sợi	120.462
832	CXV 2x30	Md	Dây 7 sợi	159.303
833	CXV 2x35	Md	Dây 7 sợi	165.406
834	CXV 2x50	Md	Dây 7 sợi	234.826
835	CXV 2x70	Md	Dây 7 sợi	322.469
836	CXV 2x95	Md	Dây 7 sợi	444.358
837	CXV 2x120	Md	Dây 7 sợi	555.245
838	CXV 2x150	Md	Dây 7 sợi	691.781
Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
839	CXV 3x0.75	Md	Dây 7 sợi	12.451
840	CXV 3x1	Md	Dây 7 sợi	14.492
841	CXV 3x1.25	Md	Dây 7 sợi	15.748
842	CXV 3x1.5	Md	Dây 7 sợi	17.736
843	CXV 3x2	Md	Dây 7 sợi	23.019
844	CXV 3x2.5	Md	Dây 7 sợi	25.144
845	CXV 3x3	Md	Dây 7 sợi	30.450
846	CXV 3x3.5	Md	Dây 7 sợi	34.539
847	CXV 3x4	Md	Dây 7 sợi	35.435
848	CXV 3x5	Md	Dây 7 sợi	46.208
849	CXV 3x5.5	Md	Dây 7 sợi	50.280
850	CXV 3x6	Md	Dây 7 sợi	49.605
851	CXV 3x7	Md	Dây 7 sợi	62.364
852	CXV 3x8	Md	Dây 7 sợi	69.321
853	CXV 3x10	Md	Dây 7 sợi	75.095
854	CXV 3x11	Md	Dây 7 sợi	87.133
855	CXV 3x14	Md	Dây 7 sợi	111.605
856	CXV 3x16	Md	Dây 7 sợi	113.478
857	CXV 3x22	Md	Dây 7 sợi	168.555
858	CXV 3x25	Md	Dây 7 sợi	174.554
859	CXV 3x30	Md	Dây 7 sợi	220.810
860	CXV 3x35	Md	Dây 7 sợi	241.184
861	CXV 3x38	Md	Dây 7 sợi	284.593
862	CXV 3x50	Md	Dây 19 sợi	340.268
863	CXV 3x60	Md	Dây 19 sợi	449.022

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
864	CXV 3x70	Md	Dây 19 sợi	467.385
865	CXV 3x75	Md	Dây 19 sợi	561.815
866	CXV 3x80	Md	Dây 19 sợi	592.873
867	CXV 3x95	Md	Dây 19 sợi	708.125
868	CXV 3x100	Md	Dây 19 sợi	736.400
869	CXV 3x120	Md	Dây 37 sợi	810.163
870	CXV 3x125	Md	Dây 37 sợi	930.929
871	CXV 3x150	Md	Dây 37 sợi	1.009.192
872	CXV 3x185	Md	Dây 37 sợi	1.262.393
873	CXV 3x200	Md	Dây 37 sợi	1.481.435
874	CXV 3x240	Md	Dây 37 sợi	1.618.980
875	CXV 3x250	Md	Dây 37 sợi	1.831.019
876	CXV 3x300	Md	Dây 37 sợi	2.026.245
877	CXV 3x400	Md	Dây 37 sợi	2.662.750
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
878	CXV 3x2.5+1x1.5	Md	Dây 7 sợi	29.405
879	CXV 3x4+1x2.5	Md	Dây 7 sợi	43.405
880	CXV 3x6+1x4	Md	Dây 7 sợi	59.504
881	CXV 3x8+1x6	Md	Dây 7 sợi	85.427
882	CXV 3x10+1x6	Md	Dây 7 sợi	89.900
883	CXV 3x14+1x8	Md	Dây 7 sợi	132.875
884	CXV 3x14+1x10	Md	Dây 7 sợi	136.992
885	CXV 3x16+1x8	Md	Dây 7 sợi	144.505
886	CXV 3x16+1x10	Md	Dây 7 sợi	136.253
887	CXV 3x22+1x11	Md	Dây 7 sợi	195.035
888	CXV 3x25+1x14	Md	Dây 7 sợi	224.368
889	CXV 3x25+1x16	Md	Dây 7 sợi	209.563
890	CXV 3x30+1x16	Md	Dây 7 sợi	258.924
891	CXV 3x35+1x16	Md	Dây 7 sợi	275.763
892	CXV 3x35+1x25	Md	Dây 7 sợi	296.555
893	CXV 3x38+1x22	Md	Dây 7 sợi	338.098
894	CXV 3x38+1x25	Md	Dây 7 sợi	345.330
895	CXV 3x50+1x25	Md	Dây 19 sợi	395.405
896	CXV 3x50+1x35	Md	Dây 19 sợi	418.708
897	CXV 3x60+1x30	Md	Dây 19 sợi	518.301
898	CXV 3x60+1x35	Md	Dây 19 sợi	532.718
899	CXV 3x70+1x35	Md	Dây 19 sợi	543.563
900	CXV 3x70+1x50	Md	Dây 19 sợi	576.417
901	CXV 3x75+1x38	Md	Dây 19 sợi	652.394
902	CXV 3x80+1x50	Md	Dây 19 sợi	711.413
903	CXV 3x95+1x50	Md	Dây 19 sợi	755.912
904	CXV 3x95+1x70	Md	Dây 19 sợi	798.257
905	CXV 3x100+1x50	Md	Dây 19 sợi	853.846
906	CXV 3x100+1x60	Md	Dây 19 sợi	880.257
907	CXV 3x120+1x60	Md	Dây 37 sợi	1.027.463
908	CXV 3x120+1x70	Md	Dây 37 sợi	960.798
909	CXV 3x120+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.020.937
910	CXV 3x125+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.093.666
911	CXV 3x125+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.159.533
912	CXV 3x150+1x70	Md	Dây 37 sợi	1.155.545
913	CXV 3x150+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.216.569
914	CXV 3x150+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.270.148
915	CXV 3x185+1x95	Md	Dây 37 sợi	1.467.918
916	CXV 3x185+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.523.639
917	CXV 3x185+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.589.374
918	CXV 3x200+1x100	Md	Dây 37 sợi	1.715.301

Handwritten signature/initials

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
919	CXV 3x240+1x120	Md	Dây 37 sợi	1.876.522
920	CXV 3x240+1x150	Md	Dây 37 sợi	1.942.585
921	CXV 3x240+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.027.379
922	CXV 3x300+1x150	Md	Dây 37 sợi	2.347.359
923	CXV 3x300+1x185	Md	Dây 37 sợi	2.432.544
924	CXV 3x300+1x240	Md	Dây 37 sợi	2.552.191
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
925	CXV 4x0.75	Md	Dây 7 sợi	15.058
926	CXV 4x1	Md	Dây 7 sợi	17.749
927	CXV 4x1.25	Md	Dây 7 sợi	19.330
928	CXV 4x1.5	Md	Dây 7 sợi	22.033
929	CXV 4x2	Md	Dây 7 sợi	29.008
930	CXV 4x2.5	Md	Dây 7 sợi	31.914
931	CXV 4x3	Md	Dây 7 sợi	40.391
932	CXV 4x3.5	Md	Dây 7 sợi	46.064
933	CXV 4x4	Md	Dây 7 sợi	47.373
934	CXV 4x5	Md	Dây 7 sợi	62.074
935	CXV 4x5.5	Md	Dây 7 sợi	67.670
936	CXV 4x6	Md	Dây 7 sợi	64.463
937	CXV 4x7	Md	Dây 7 sợi	81.315
938	CXV 4x8	Md	Dây 7 sợi	90.948
939	CXV 4x10	Md	Dây 7 sợi	98.736
940	CXV 4x11	Md	Dây 7 sợi	114.025
941	CXV 4x14	Md	Dây 7 sợi	147.167
942	CXV 4x16	Md	Dây 7 sợi	149.558
943	CXV 4x22	Md	Dây 7 sợi	222.516
944	CXV 4x25	Md	Dây 7 sợi	230.396
945	CXV 4x30	Md	Dây 7 sợi	291.612
946	CXV 4x35	Md	Dây 7 sợi	319.435
947	CXV 4x38	Md	Dây 7 sợi	376.500
948	CXV 4x50	Md	Dây 19 sợi	451.524
949	CXV 4x60	Md	Dây 19 sợi	594.356
950	CXV 4x70	Md	Dây 19 sợi	619.562
951	CXV 4x75	Md	Dây 19 sợi	745.509
952	CXV 4x80	Md	Dây 19 sợi	784.373
953	CXV 4x95	Md	Dây 19 sợi	858.357
954	CXV 4x100	Md	Dây 19 sợi	977.563
955	CXV 4x120	Md	Dây 37 sợi	1.074.976
956	CXV 4x125	Md	Dây 37 sợi	1.233.316
957	CXV 4x150	Md	Dây 37 sợi	1.336.132
958	CXV 4x185	Md	Dây 37 sợi	1.674.433
959	CXV 4x200	Md	Dây 37 sợi	1.963.642
960	CXV 4x240	Md	Dây 37 sợi	2.150.447
961	CXV 4x250	Md	Dây 37 sợi	2.427.242
962	CXV 4x300	Md	Dây 37 sợi	2.687.145
963	CXV 4x400	Md	Dây 37 sợi	3.537.384
Cáp đồng 5 ruột (1 ruột trung tính và 1 ruột tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
964	CXV 3x2.5+2x1.5	Md	Dây 7 sợi	34.750
965	CXV 3x4+2x2.5	Md	Dây 7 sợi	51.623
966	CXV 3x6+2x4	Md	Dây 7 sợi	71.412
967	CXV 3x8+2x6	Md	Dây 7 sợi	103.541
968	CXV 3x10x2x6	Md	Dây 7 sợi	106.809
969	CXV 3x14+2x8	Md	Dây 7 sợi	156.599
970	CXV 3x14+2x10	Md	Dây 7 sợi	165.204
971	CXV 3x16+2x8	Md	Dây 7 sợi	168.193

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
972	CXV 3x16+2x10	Md	Dây 7 sợi	162.221
973	CXV 3x22+2x11	Md	Dây 7 sợi	225.593
974	CXV 3x25+2x14	Md	Dây 7 sợi	264.673
975	CXV 3x25+2x16	Md	Dây 7 sợi	250.946
976	CXV 3x30+2x16	Md	Dây 7 sợi	304.138
977	CXV 3x35+2x16	Md	Dây 7 sợi	319.753
978	CXV 3x35+2x25	Md	Dây 7 sợi	360.838
979	CXV 3x38+2x22	Md	Dây 7 sợi	399.924
980	CXV 3x38+2x25	Md	Dây 7 sợi	414.545
981	CXV 3x50+2x25	Md	Dây 19 sợi	460.965
982	CXV 3x50+2x35	Md	Dây 19 sợi	506.561
983	CXV 3x60+2x30	Md	Dây 19 sợi	600.284
984	CXV 3x60+2x35	Md	Dây 19 sợi	629.351
985	CXV 3x70+2x35	Md	Dây 19 sợi	633.947
986	CXV 3x70+2x50	Md	Dây 19 sợi	701.370
987	CXV 3x75+2x38	Md	Dây 19 sợi	759.819
988	CXV 3x80+2x50	Md	Dây 19 sợi	847.229
989	CXV 3x95+2x50	Md	Dây 19 sợi	882.555
990	CXV 3x95+2x70	Md	Dây 19 sợi	966.539
991	CXV 3x100+2x50	Md	Dây 19 sợi	991.912
992	CXV 3x100+2x60	Md	Dây 19 sợi	1.041.481
993	CXV 3x120+2x60	Md	Dây 37 sợi	1.193.687
994	CXV 3x120+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.130.647
995	CXV 3x120+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.250.565
996	CXV 3x125+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.171.321
997	CXV 3x125+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.291.330
998	CXV 3x150+2x70	Md	Dây 37 sợi	1.330.709
999	CXV 3x150+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.451.078
1.000	CXV 3x150+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.558.589
1.001	CXV 3x185+2x95	Md	Dây 37 sợi	1.819.907
1.002	CXV 3x185+2x120	Md	Dây 37 sợi	1.987.493
1.003	CXV 3x185+2x150	Md	Dây 37 sợi	1.952.787
1.004	CXV 3x200+2x100	Md	Dây 37 sợi	1.988.612
1.005	CXV 3x240+2x120	Md	Dây 37 sợi	2.182.167
1.006	CXV 3x240+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.314.361
1.007	CXV 3x240+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.484.364
1.008	CXV 3x300+2x150	Md	Dây 37 sợi	2.721.232
1.009	CXV 3x300+2x185	Md	Dây 37 sợi	2.890.822
1.010	CXV 3x300+2x240	Md	Dây 37 sợi	3.132.633
	Dây và cáp nhôm			
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC			
1.011	AV 16	Md	Dây 7 sợi	6.155
1.012	AV 22	Md	Dây 7 sợi	8.702
1.013	AV 25	Md	Dây 7 sợi	9.176
1.014	AV 30	Md	Dây 7 sợi	10.385
1.015	AV 35	Md	Dây 7 sợi	11.300
1.016	AV 38	Md	Dây 7 sợi	13.014
1.017	AV 50	Md	Dây 7 sợi	15.374
1.018	AV 50	Md	Dây 19 sợi	15.932
1.019	AV 60	Md	Dây 19 sợi	20.696
1.020	AV 70	Md	Dây 7 sợi	20.957
1.021	AV 70	Md	Dây 19 sợi	21.765
1.022	AV 75	Md	Dây 19 sợi	25.863
1.023	AV 80	Md	Dây 19 sợi	26.845
1.024	AV 95	Md	Dây 7 sợi	27.962
1.025	AV 95	Md	Dây 19 sợi	29.118
1.026	AV 100	Md	Dây 19 sợi	33.878
1.027	AV 120	Md	Dây 19 sợi	35.785

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.028	AV 125	Md	Dây 19 sợi	41.264
1.029	AV 150	Md	Dây 19 sợi	44.653
1.030	AV 185	Md	Dây 37 sợi	55.126
1.031	AV 240	Md	Dây 37 sợi	70.473
1.032	AV 300	Md	Dây 37 sợi	86.167
1.033	AV 400	Md	Dây 37 sợi	114.190
1.034	AV 500	Md	Dây 61 sợi	142.245
Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.035	AXV 10	Md	Dây 7 sợi	6.649
1.036	AXV 16	Md	Dây 7 sợi	8.315
1.037	AXV 25	Md	Dây 7 sợi	12.299
1.038	AXV 35	Md	Dây 7 sợi	13.975
1.039	AXV 50	Md	Dây 7 sợi	18.393
1.040	AXV 50	Md	Dây 19 sợi	18.920
1.041	AXV 70	Md	Dây 7 sợi	25.052
1.042	AXV 70	Md	Dây 19 sợi	25.800
1.043	AXV 95	Md	Dây 7 sợi	32.203
1.044	AXV 95	Md	Dây 19 sợi	33.272
1.045	AXV 120	Md	Dây 19 sợi	41.070
1.046	AXV 150	Md	Dây 19 sợi	50.875
1.047	AXV 185	Md	Dây 37 sợi	62.795
1.048	AXV 240	Md	Dây 37 sợi	79.168
1.049	AXV 300	Md	Dây 37 sợi	95.477
1.050	AXV 400	Md	Dây 37 sợi	125.812
1.051	AXV 500	Md	Dây 61 sợi	156.572
Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.052	AXV 4x10	Md	Dây 7 sợi	29.751
1.053	AXV 4x11	Md	Dây 7 sợi	30.692
1.054	AXV 4x14	Md	Dây 7 sợi	35.908
1.055	AXV 4x16	Md	Dây 7 sợi	36.871
1.056	AXV 4x22	Md	Dây 7 sợi	49.638
1.057	AXV 4x25	Md	Dây 7 sợi	53.351
1.058	AXV 4x30	Md	Dây 7 sợi	58.689
1.059	AXV 4x35	Md	Dây 7 sợi	62.924
1.060	AXV 4x38	Md	Dây 7 sợi	71.212
1.061	AXV 4x50	Md	Dây 7 sợi	84.470
1.062	AXV 4x50	Md	Dây 19 sợi	87.357
1.063	AXV 4x60	Md	Dây 19 sợi	111.106
1.064	AXV 4x70	Md	Dây 7 sợi	125.927
1.065	AXV 4x70	Md	Dây 19 sợi	118.807
1.066	AXV 4x75	Md	Dây 19 sợi	139.095
1.067	AXV 4x80	Md	Dây 19 sợi	143.843
1.068	AXV 4x95	Md	Dây 7 sợi	163.691
1.069	AXV 4x95	Md	Dây 19 sợi	154.288
1.070	AXV 4x100	Md	Dây 19 sợi	177.258
1.071	AXV 4x120	Md	Dây 19 sợi	191.547
1.072	AXV 4x125	Md	Dây 19 sợi	218.418
1.073	AXV 4x150	Md	Dây 19 sợi	236.423
1.074	AXV 4x185	Md	Dây 37 sợi	293.915
1.075	AXV 4x240	Md	Dây 37 sợi	371.862
1.076	AXV 4x300	Md	Dây 37 sợi	447.629
1.077	AXV 4x400	Md	Dây 37 sợi	597.985
1.078	AXV 4x400	Md	Dây 61 sợi	614.847
1.079	AXV 4x401	Md	Dây 61 sợi	746.678
Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC				
1.080	AsV 16/2.7	Md	Dây 1 sợi	8.929
1.081	AsV 25/4.2	Md	Dây 1 sợi	13.185
1.082	AsV 35/6.2	Md	Dây 1 sợi	15.273
1.083	AsV 50/8.0	Md	Dây 1 sợi	19.818
1.084	AsV 70/11	Md	Dây 1 sợi	27.141
1.085	AsV 95/16	Md	Dây 1 sợi	37.431
1.086	AsV 120/19	Md	Dây 7 sợi	45.075
1.087	AsV 120/27	Md	Dây 7 sợi	46.439
1.088	AsV 150/19	Md	Dây 7 sợi	54.632

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.089	AsV 150/24	Md	Dây 7 sợi	56.783
1.090	AsV 150/34	Md	Dây 7 sợi	65.023
1.091	AsV 185/43	Md	Dây 7 sợi	81.577
1.092	AsV 240/56	Md	Dây 7 sợi	108.799
Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE				
1.093	ABC 2x16	Md	Dây 7 sợi	14.673
1.094	ABC 2x25	Md	Dây 7 sợi	20.353
1.095	ABC 2x35	Md	Dây 7 sợi	23.688
1.096	ABC 2x50	Md	Dây 7 sợi	32.686
1.097	ABC 2x70	Md	Dây 19 sợi	44.861
1.098	ABC 2x95	Md	Dây 19 sợi	59.764
1.099	ABC 2x120	Md	Dây 19 sợi	73.035
1.100	ABC 2x150	Md	Dây 19 sợi	88.666
1.101	ABC 2x185	Md	Dây 37 sợi	111.172
1.102	ABC 2x 240	Md	Dây 37 sợi	140.245
Cáp nhôm vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE				
1.103	ABC 3x16	Md	Dây 7 sợi	21.495
1.104	ABC 3x25	Md	Dây 7 sợi	30.065
1.105	ABC 3x35	Md	Dây 7 sợi	35.206
1.106	ABC 3x50	Md	Dây 7 sợi	48.571
1.107	ABC 3x70	Md	Dây 19 sợi	66.980
1.108	ABC 3x95	Md	Dây 19 sợi	89.321
1.109	ABC 3x120	Md	Dây 19 sợi	109.211
1.110	ABC 3x150	Md	Dây 19 sợi	132.663
1.111	ABC 3x185	Md	Dây 37 sợi	166.915
1.112	ABC 3x240	Md	Dây 37 sợi	210.619
Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE				
1.113	ABC 4x16	Md	Dây 7 sợi	28.456
1.114	ABC 4x25	Md	Dây 7 sợi	40.210
1.115	ABC 4x35	Md	Dây 7 sợi	47.050
1.116	ABC 4x50	Md	Dây 7 sợi	65.226
1.117	ABC 4x70	Md	Dây 19 sợi	89.705
1.118	ABC 4x95	Md	Dây 19 sợi	119.683
1.119	ABC 4x120	Md	Dây 19 sợi	146.348
1.120	ABC 4x150	Md	Dây 19 sợi	179.714
1.121	ABC 4x185	Md	Dây 37 sợi	222.915
1.122	ABC 4x240	Md	Dây 37 sợi	280.854
Cáp đồng trần				
1.123	C 1.5	md	Dây 7 sợi	246.531
1.124	C 2.5	md	Dây 7 sợi	245.149
1.125	C4	md	Dây 7 sợi	244.192
1.126	C6	md	Dây 7 sợi	243.434
1.127	CF10	md	Dây 7 sợi	242.439
1.128	CF16	md	Dây 7 sợi	241.878
1.129	CF25	md	Dây 7 sợi	241.839
1.130	CF35	md	Dây 7 sợi	241.557
1.131	CF50	md	Dây 19 sợi	243.004
1.132	CF70	md	Dây 19 sợi	241.546
1.133	CF95	md	Dây 19 sợi	241.601
1.134	CF120	md	Dây 37 sợi	241.581
1.135	CF150	md	Dây 37 sợi	241.456
1.136	CF185	md	Dây 37 sợi	241.325
1.137	CF240	md	Dây 37 sợi	241.311
1.138	CF300	md	Dây 37 sợi	241.157
1.139	CF400	md	Dây 37 sợi	241.112
1.140	CF500	md	Dây 61 sợi	241.471
1.141	CF630	md	Dây 61 sợi	241.283
1.142	CF800	md	Dây 61 sợi	241.062

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Thiết bị điện Sino			TP LÀO CAI
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S68			
1.143	Mặt 1 lỗ	Cái	S1861/X	10.182
1.144	Mặt 2 lỗ	Cái	S1862/X	10.182
1.145	Mặt 3 lỗ	Cái	S1863/X	10.182
1.146	Mặt 4 lỗ	Cái	S1864/X	14.364
1.147	Mặt 5 lỗ	Cái	S1865/X	14.545
1.148	Mặt 6 lỗ	Cái	S1866/X	14.545
1.149	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
1.150	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
1.151	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
1.152	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
1.153	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
1.154	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
1.155	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
1.156	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
1.157	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S186UEX	40.455
1.158	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S186UEXX	40.455
1.159	Mặt che trơn	Cái	S180	10.182
1.160	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS	4.182
1.161	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD	10.182
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
1.162	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
1.163	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
1.164	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
1.165	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
1.166	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S68			
1.167	Công tắc 1 chiều	Cái	A96/1/2M	9.818
1.168	Công tắc 2 chiều	Cái	A96M	17.455
1.169	Công tắc 2 cực 20A	Cái	A96MD 20	62.909
1.170	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	A96NRD/W	16.182
1.171	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96RJ88	66.182
1.172	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	A96BTD	40.182
1.173	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
1.174	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	A96 RJ 40	54.545
1.175	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	A96 RJ88	66.182
1.176	Đế nối nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818
1.177	Đế nối nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	4.600
1.178	Đế nối nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.000
1.179	Áttomat 1fa 10A - 1 fa 25A S19	Cái		47.091
1.180	Áttomat 1fa 32A - 1 fa 40A S19	Cái		50.909
1.181	Áttomat 1fa 50A - 1 fa 63A S19	Cái		65.909
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Rạng Đông			
	Máng đèn tán quang âm trần (chưa bao gồm bóng)			
1.182	FS - 40/36x2 - M6, T8 - 36W Galaxy	Cái	Balats điện tử	626.000
1.183	FS - 40/36x2 - M6, T8 - 36W Galaxy	Cái	Balats Sắt từ	684.000
1.184	FS - 40/36x3 - M6, T8 - 36W Galaxy	Cái	Balats điện tử	1.024.000
1.185	FS - 40/36x3 - M6, T8 - 36W Galaxy	Cái	Balats Sắt từ	11.202.909
1.186	FS - 40/36x4 - M6, T8 - 36W Galaxy	Cái	Balats điện tử	1.290.000
1.187	FS - 40/36x4 - M6, T8 - 36W Galaxy	Cái	Balats Sắt từ	1.329.000
1.188	FS - 20/18x3 - M6, T18 - 18W - Galaxy	Cái	Balats Sắt từ có tụ bù	1.029.000
1.189	FS - 20/18x3 - M6, T18 - 18W - Galaxy	Cái	Balats điện tử	725.000
1.190	FS - 20/18x3 - M6, T18 - 18W - Galaxy	Cái	Balats Sắt từ	810.000
1.191	FS - 20/18x4 - M6, T18 - 18W - Galaxy	Cái	Balats điện tử	809.000
1.192	FS - 20/18x4 - M6, T18 - 18W - Galaxy	Cái	Balats Sắt từ	946.000
	Máng đèn M8 đơn, đôi 1,2m (chưa bao gồm bóng)			
1.193	36x1 T8 (1225 x 50,5 x 89)mm - Galaxy	Cái	Balats điện tử	153.000
1.194	36x1 T8 (1225 x 50,5 x 89)mm - Galaxy	Cái	Sắt từ	185.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.195	36x2 T8 (1225 x 95 x 92)mm - Galaxy	Cái	Balats điện tử	236.000
1.196	36x2 T8 (1225 x 95 x 92)mm - Galaxy	Cái	Sắt từ	302.000
	Máng đèn M9 đôi 1,2 (chưa bao gồm bóng)			
1.197	2x36W/T8(1233 x 99 x 58,5)mm - Galaxy	Cái		175.000
	Chao đèn compact âm trần			
1.198	CFC - 90	Cái		52.000
1.199	CFC - 100	Cái		60.000
1.200	CFC - 120M	Cái		64.000
1.201	CFC - 170	Cái		89.000
	Chao đèn downlight			
1.202	C CFL - AT04/160 CK	Cái		172.000
1.203	C CFL - AT03/100 CK	Cái		74.000
	Chao đèn và đèn chiếu pha			
1.204	Chao đèn CMH 01R7s	Cái		730.000
1.205	Đèn D01R7s/150W (bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn metal halide 150W)	Cái		1.637.000
1.206	Chao đèn CMH 02E40	Cái		730.000
1.207	Đèn D02E40/150W (bao gồm Balast sắt từ, kích bóng đèn Natri 150W)	Cái		1.620.000
	Đèn ốp trần			
1.208	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 01L/10W	Cái		455.000
1.209	Đèn led ốp trần chống bụi DLN CB 02L/12W	Cái		546.000
1.210	Đèn ốp trần DLN 04L/22W	Bộ		246.000
	Bóng đèn huỳnh quang T8			
1.211	FL T8 - 18W - galaxy HQ 0,6m	Cái		11.000
1.212	FL T8 - 36W - galaxy HQ 1,2m	Cái		15.000
1.213	FL T8 - 18W/SD 0,6m	Cái		17.000
1.214	FL T8 - 36W/SD 1,2m	Cái		18.000
1.215	FL T10 - 40W/SD 1,2m	Cái		26.000
	Balats điện tử			
1.216	EBH - 1x18/20 -FL - SM 0,6m	Cái		54.000
1.217	EBH - 1x36/40 -FL - SM 1,2m	Cái		56.000
1.218	EBD - A40/36- FL 1,2m	Cái		86.000
1.219	MBS 20W 0,6m	Cái		50.000
1.220	MBS 40W 1,2m	Cái		64.000
1.221	MBH 20W/40W (1,2m; 0,6m)	Cái		84.000
1.222	EBS.2 40/36W 1,2m	Cái		35.000
1.223	EBS.2 20/18W 0,6m	Cái		34.000
1.224	EBS.1 - A 40/36W - FL 1,2m	Cái		35.000
1.225	EBS.1 - A 20/18W - FL 0,6m	Cái		34.000
	Bóng đèn huỳnh quang Compact			
1.226	CFL T3- 2U 5W galaxy	Cái	E14,E27,B22 - 6500K, 2700K	31.000
1.227	CFL T3- 3U 11W galaxy	Cái	E27,B22 - 6500K, 2700K	37.000
1.228	CFL T3- 3U 14W galaxy	Cái	E27,B22 - 6500K, 2700K	40.000
1.229	CFL T3- 3U 15W galaxy	Cái	E27,B22 - 6500K, 2700K	41.000
1.230	CFL T3- 3U 20W galaxy	Cái	E27,B22 - 6500K, 2700K	46.000
1.231	CFL T4-2U -6000h - 11w	Cái	E27,B22 - 6500K, 2700K	33.000
1.232	CFL T4-3U -6000h - 15w	Cái	E27,B22 - 6500K, 2700K	43.000
1.233	CFL T4-3U -6000h - 20w	Cái	E27,B22 - 6500K, 2700K	49.000
1.234	CFL T5-4U-40W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
1.235	CSC 4U-75W E40	Cái	6500K, 2700K	175.000
1.236	CFH -H -4U-65W E27	Cái	6500K, 2700K	130.000
1.237	CFH -H -4U-65W E40	Cái	6500K, 2700K	145.000
1.238	CFH -H -5U-80W E27	Cái	6500K, 2700K	238.000
1.239	CFL T5-5U-80W E40	Cái	6500K, 2700K	241.000
1.240	CFH -H -5U-100W E27	Cái	6500K, 2700K	262.000
1.241	CFL T5-5U-100W E40	Cái	6500K, 2700K	265.000
	Bóng đèn led			

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.242	Led A78, 12W E27, 5000K	Bóng		436.000
1.243	Led A60 N1, 7W (s) E27(as trắng, vàng)	Bóng		118.000
1.244	Led A60N, 5W E27, 5000K	Bóng		68.000
1.245	Led A60 12VDC/3W, E27, 5000K	Bóng		56.000
1.246	Led A50N, 2W E27, 5000K	Bóng		39.000
1.247	Led A50N, 1W E27, 5000K	Bóng		28.000
	Đèn cao áp (HID)			
1.248	Đèn METAL HALIDE (MH - TD70W/742)R7s	Cái	R7s	167.000
1.249	Đèn METAL HALIDE (MH - TD150W/742)R7s	Cái	R7s	185.000
1.250	Đèn METAL HALIDE (MH - T150W/642)E27	Cái	E27	205.000
1.251	Đèn METAL HALIDE (MH - T70W/642)E27	Cái	E27	185.000
1.252	Đèn METAL HALIDE (MH - BT 400W/642)E40	Cái	E40	392.000
1.253	Đèn METAL HALIDE (MH - ED150W/642)E27	Cái	E27	223.000
1.254	Đèn METAL HALIDE (MH - ED250W/642)E40	Cái	E40	214.000
1.255	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 400W/642)E40	Cái	E40	351.000
1.256	Đèn METAL HALIDE MH-TD (150W/G/R7s) - Xanh lá	Cái		223.000
1.257	Đèn METAL HALIDE MH-TD (150W/P/R7s) - Hồng tím	Cái		223.000
1.258	Đèn cao áp Natri (HPS - T70W/220V)E27	Cái	E27	123.000
1.259	Đèn cao áp Natri (HPS - T150W/220V)E40	Cái	E40	161.000
1.260	Đèn cao áp Natri (HPS - T250W/220V)E40	Cái	E40	179.000
1.261	Đèn cao áp Natri (HPS - T400W/220V)E40	Cái	E40	162.000
1.262	Đèn cao áp Natri (HPS - T250W/220V)E40	Cái	E40	159.000
1.263	Đèn cao áp Natri (HPS - ED400W/220V)E40	Cái	E40	230.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học, bảng (trọn bộ)			
1.264	36Wx1/T8 CM1* Ex1	Bộ		454.000
1.265	36Wx2/T8 CM1* Ex2	Bộ		590.000
	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)			
1.266	70W-400W; 22V-50/60Hz	Cái		141.000
	Tụ bù			
1.267	Điện dung 12μF, thông số nguồn 220V-50/60Hz	Cái		77.000
1.268	Điện dung 18μF, thông số nguồn 220V-50/60Hz	Cái		110.000
1.269	Điện dung 32μF, thông số nguồn 220V-50/60Hz	Cái		153.000
1.270	Điện dung 50μF, thông số nguồn 220V-50/60Hz	Cái		195.000
	Thiết bị điện khác			
	Khởi động từ LS (Xuất xứ Hàn Quốc)			
1.271	MC-6a	Cái	6A	235.000
1.272	MC-9a	Cái	9A	255.000
1.273	MC-12a	Cái	12A	265.000
1.274	MC-18a	Cái	18A	415.000
1.275	MC-22b	Cái	22A	530.000
1.276	MC-32a	Cái	32A	775.000
1.277	MC-40a	Cái	40A	915.000
1.278	MC-65a	Cái	65A	1.250.000
1.279	MC-75a	Cái	75A	1.420.000
1.280	MC-85a	Cái	85A	1.730.000
1.281	MC-100a	Cái	100A	2.250.000
1.282	MC-130a	Cái	130A	2.700.000
1.283	MC-150a	Cái	150A	3.346.000
1.284	MC-185a	Cái	185A	4.550.000
1.285	MC-225a	Cái	225A	5.250.000
1.286	MC-265a	Cái	265A	7.100.000
1.287	MC-330a	Cái	330A	7.750.000
1.288	MC-400a	Cái	400A	8.900.000
1.289	MC-500a	Cái	500A	17.500.000
1.290	MC-630a	Cái	630A	18.500.000
1.291	MC-800a	Cái	800A	23.500.000
	Quạt, điều hoà các loại			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Thiết bị điện của Công ty CP Tuấn ân Miền Bắc			Thành phố Lào Cai		
	Hòm bảo vệ công tơ			Nhựa ABS	Composite	
1.314	Hòm 1 công tơ	Bộ	1 pha + PK	236.700	201.000	
1.315	Hòm 2 công tơ	Bộ	1 pha + PK	434.182	519.300	
1.316	Hòm 4 công tơ	Bộ	1 pha + PK	635.091	717.000	
1.317	Hòm 1 công tơ	Bộ	3 pha + PK (trực tiếp)	384.600	522.200	
1.318	Hòm 1 công tơ	Bộ	3 pha + PK (gián tiếp)	726.500		
	Đầu cốt đồng Tuấn ân			Đồng nhôm (CA)	Đồng (C)	Nhôm (A)
1.319	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm ²)	26.700	21.900	
1.320	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (35 mm ²)	28.400	22.800	10.300
1.321	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (50 mm ²)	40.700	31.100	11.600
1.322	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (70 mm ²)	59.100	47.300	12.900
1.323	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (95 mm ²)	72.400	61.700	16.200
1.324	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (120 mm ²)	101.500	88.400	20.600
1.325	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (150 mm ²)	121.500	115.500	24.300
1.326	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (185 mm ²)	153.200	152.100	30.200
1.327	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (240 mm ²)	208.200	206.000	33.700
1.328	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (300 mm ²)	266.400	293.900	45.700
	Kẹp cáp			1BL	2BL	3BL
1.329	Kẹp cáp CU	Bộ	CU 6-50mm ² /A1 16 - 70mm ²	28.900	40.900	60.000
1.330	Kẹp cáp CU	Bộ	CU 10-95 mm ² /A1 25 - 150mm ³	34.600	50.400	76.900
1.331	Kẹp cáp CU	Bộ	CU 35 - 240 mm ² /A1 35-300mm ⁴			180.700
1.332	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 35 mm ²	13.600		
1.333	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 70 mm ²		24.100	32.100
1.334	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 150 mm ²		40.700	60.200
1.335	Kẹp cáp AC	Bộ	AC 25 - 240 mm ²			100.300
	Ghíp móng đồng			16 - 50mm²	50-90mm²	
1.336	Ghíp móng đồng	Bộ		28.500	32.500	
	Cầu chì tự rơi					
1.337	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	27 Kv - 12 KA/s Polymer	5.540.800		
1.338	Cầu chì tự rơi 200A	Bộ	27 Kv - 10 KA/s Polymer	6.573.700		
1.339	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	36KV - 11.2KA/s Polymer	6.847.500		
1.340	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Bộ	27 Kv - 12 KA/s Polymer	7.534.400		
1.341	Cầu chì tự rơi cắt có tải 200A	Bộ	28 Kv - 10 KA/s Polymer	7.940.800		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa bao có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
1.342	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	27Kv	1.013.700	
1.343	Cầu chì tự rơi 100A	Bộ	36KV	1.177.700	
	Đai thép				
1.344	Đai thép không rỉ	Mét	20x0,4	8.200	
1.345	Đai thép không rỉ	Mét	20x0,7	13.500	
1.346	Khóa đai thép không rỉ	Cái	L= 21mm	2.400	
1.347	Đai thép 20x0,4	Bộ	L= 1,2m + khóa đai (cột đơn)	12.200	
1.348	Đai thép 20x0,7	Bộ	L= 1,2m + khóa đai (cột đơn)	18.600	
1.349	Đai thép 20x0,4	Bộ	L= 2,4m + khóa đai (cột kép)	22.000	
1.350	Đai thép 20x0,7	Bộ	L= 2,4m + khóa đai (cột kép)	34.800	
	Ghíp bọc cáp			1BL	2BL
1.351	Ghíp bọc cáp VX 25 - 95mm ²	Bộ	25 - 95mm ² /6-35mm ²	43.100	75.000
1.352	Ghíp bọc cáp VX 25 - 120 mm ²	Bộ	25 - 120mm ² /6-95mm ²	51.600	81.200
1.353	Ghíp bọc cáp VX 25 - 185 mm ²	Bộ	25 - 185mm ² /6-150mm ²		110.800
1.354	Ghíp bọc cáp 35 - 240 mm ³	Bộ	35 - 240mm ² /35-240mm ²		544.500
	Ghíp bọc trung thế				
1.355	Ghíp bọc trung thế	Bộ	35-240 mm ² , mô phỏng sét	736.000	
1.356	Ghíp bọc cáp trung thế	Bộ	35-240 mm ² , nổi rẽ nhánh + nổi tiếp địa	854.300	
	Kẹp treo cáp				
1.357	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x25mm ²	44.500	
1.358	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x35mm ²	44.700	
1.359	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x50mm ²	45.800	
1.360	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x70mm ²	48.700	
1.361	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x95mm ²	49.100	
1.362	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x120mm ²	52.500	
1.363	Kẹp treo cáp	Bộ	VX 4x150mm ²	69.000	
	Kẹp ngừng cáp				
1.364	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX2x(11-35)mm ²	35.800	
1.365	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(11-35)mm ³	80.100	
1.366	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(50-95)mm ⁴	89.400	
1.367	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(50-120)mm ⁵	107.300	
1.368	Kẹp ngừng cáp	Bộ	VX4x(50-150)mm ⁶	122.700	
	Móc ốp cột				
1.369	Móc ốp cột cho kẹp treo D16 mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	R60mmx D200mmx Dày 5,5mm	43.000	
1.370	Móc ốp cột cho kẹp treo D20 mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	R60mmx D200mmx Dày 5,5mm	50.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
1	2	3	4	TP Lào Cai					
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)								
	Ống nhựa Tiền Phong (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)								
	Ống nhựa U.PVC Tiền phong hệ số an toàn 2,5			Thoát nước		Class o		Class1	
				Độ dày/áp suất	Đồng	Độ dày/áp suất	Đồng	Độ dày/áp suất	Đồng
1.371	Ống Ø21	Đ/md		1,0/4,0	5.364	1,2/10	6.545	1,5/12,5	7.091
1.372	Ống Ø27	Đ/md		1,0/4,0	6.636	1,3/10	8.364	1,6/12,5	9.818
1.373	Ống Ø34	Đ/md		1,0/4,0	8.636	1,3/8,0	10.182	1,7/10,0	12.364
1.374	Ống Ø42	Đ/md		1,2/4,0	12.818	1,5/6,0	14.455	1,7/8,0	16.909
1.375	Ống Ø48	Đ/md		1,4/5,0	15.091	1,6/6,0	17.636	1,9/8,0	20.091
1.376	Ống Ø60	Đ/md		1,4/4,0	19.545	1,5/5,0	23.455	1,8/6,0	28.545
1.377	Ống Ø63	Đ/md		1,6/5,0	23.091	1,9/6,0	27.182	2,5/8,0	33.909
1.378	Ống Ø75	Đ/md		1,5/4,0	27.455	1,9/5,0	32.091	2,2/6,0	36.273
1.379	Ống Ø90	Đ/md		1,5/3,0	33.545	1,8/4,0	38.364	2,2/5,0	44.818
1.380	Ống Ø110	Đ/md		1,9/3,0	50.636	2,2/4,0	57.273	2,7/5,0	66.727
1.381	Ống Ø125	Đ/md		2,0/3,0	55.909	2,5/4,0	70.455	3,1/5,0	82.545
1.382	Ống Ø140	Đ/md		2,2/3,0	68.909	2,8/4,0	87.727	3,5/5,0	103.182
1.383	Ống Ø160	Đ/md		2,5/3,0	89.455	3,2/4,0	117.091	4,0/5,0	136.455
1.384	Ống Ø180	Đ/md		2,8/3,0	112.364	3,6/4,0	144.182	4,4/5,0	167.273
1.385	Ống Ø200	Đ/md		3,2/3,0	167.727	3,9/4,0	175.909	4,9/5,0	212.545
1.386	Ống Ø225	Đ/md		3,5/3,0	174.091	4,4/4,0	215.636	5,5/5,0	259.091
1.387	Ống Ø250	Đ/md		3,9/3,0	226.727	4,9/4,0	282.636	6,2/5,0	340.818
1.388	Ống Ø280	Đ/md				5,5/4,0	338.909	6,9/5,0	405.273
1.389	Ống Ø315	Đ/md				6,2/4,0	428.455	7,7/5,0	508.636
1.390	Ống Ø355	Đ/md				7,0/4,0	541.091	8,7/5,0	664.545
1.391	Ống Ø400	Đ/md				7,8/4,0	679.091	9,8/5,0	844.364
1.392	Ống Ø450	Đ/md				8,8/4,0	861.909	11/5,0	1.067.364
1.393	Ống Ø500	Đ/md				9,8/4,0	1.130.364	12,3/5,0	1.347.818
	Ống nhựa UPVC hệ số an toàn 2,5			Class2		Class3		Class4	
1.394	Ống Ø21(Chiều dày/PN)	Đ/md		1.6/16	8.636	2.4/25	10.182		
1.395	Ống Ø27	Đ/md		2.0/16	10.909	3.0/25	15.364		
1.396	Ống Ø34	Đ/md		2.0/12.5	15.091	2.6/16	17.273	3.8/25	25.455
1.397	Ống Ø42	Đ/md		2.0/10	19.273	2.5/12.5	22.636	3.2/16	28.091
1.398	Ống Ø48	Đ/md		2.3/10	23.273	2.9/12.5	28.182	3.6/16	35.364
1.399	Ống Ø60	Đ/md		2.3/8.0	33.273	2.9/10	40.182	3.6/12.5	50.455
1.400	Ống Ø63	Đ/md		3.0/10	42.455	3.8/12.5	52.636	4.7/16	64.273
1.401	Ống Ø75	Đ/md		2.9/8.0	47.364	3.6/10	58.545	4.5/12.5	73.818
1.402	Ống Ø90	Đ/md		2.7/6.0	51.909	3.5/8.0	68.091	4.3/10	84.455
1.403	Ống Ø110	Đ/md		3.2/6.0	76.000	4.2/8.0	106.455	5.3/10	127.455
1.404	Ống Ø125	Đ/md		3.7/6.0	97.818	4.8/8.0	124.091	6.0/10	156.273
1.405	Ống Ø140	Đ/md		4.1/6.0	121.636	5.4/8.0	162.636	6.7/10	199.182
1.406	Ống Ø160	Đ/md		4.7/6.0	157.545	6.2/8.0	203.727	7.7/10	258.545
1.407	Ống Ø180	Đ/md		5.3/6.0	199.091	6.9/8.0	254.273	8.6/10	325.364
1.408	Ống Ø200	Đ/md		5.9/6.0	247.182	7.7/8.0	315.425	9.6/10	404.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.409	Ống Ø225	Đ/md		6.6/6.0	307.182	8.6/8.0	398.818	10.8/10	511.636
1.410	Ống Ø250	Đ/md		7.3/6.0	397.636	9.6/8.0	514.000	11.9/10	649.818
1.411	Ống Ø280	Đ/md		8.2/6.0	477.455	10.7/8.0	613.455	13,4/12,5	841.273
1.412	Ống Ø315	Đ/md		9.2/6.0	610.273	12.1/8.0	766.636	15/10	1.061.455
1.413	Ống Ø355	Đ/md		10.4/6.0	790.545	13.6/8.0	1.025.818	16.9/10	1.261.455
1.414	Ống Ø400	Đ/md		11.7/6.0	1.004.182	15.3/8.0	1.300.091	19.1/10	1.606.182
1.415	Ống Ø450	Đ/md		13.2/6.0	1.273.455	17.2/8.0	1.644.273	21.5/10	2.037.091
Ống nhựa UPVC dán keo Tiên Phong				Class5		Class6		Class7	
1.416	Ống Ø42	Đ/md		4.7/25	37.636				
1.417	Ống Ø48	Đ/md		5.4/25	50.636				
1.418	Ống Ø60	Đ/md		4.5/16	60.636	7,1/25	89.091		
1.419	Ống Ø75	Đ/md		5.6/16	89.091	8,4/25	128.636		
1.420	Ống Ø90	Đ/md		5.4/12.5	104.818	6,7/16	126.727	10.1/25	183.000
1.421	Ống Ø110	Đ/md		6.6/12.5	157.364	8,1/16	190.636	12.3/25	271.273
1.422	Ống Ø125	Đ/md		7.4/12.5	191.636	9,2/16	235.091	14.0/25	335.727
1.423	Ống Ø140	Đ/md		8.3/12.5	244.909	10,3/16	300.636	15.7/25	424.818
1.424	Ống Ø160	Đ/md		9.5/12.5	317.364	11,8/16	390.273	19.9/25	553.091
1.425	Ống Ø180	Đ/md		10.7/12.5	403.091	13,3/16	494.545		
1.426	Ống Ø200	Đ/md		11.9/12.5	498.091	14,7/16	608.455		
1.427	Ống Ø225	Đ/md		13.4/12.5	632.264	16,6/16	756.364		
1.428	Ống Ø250	Đ/md		14.8/12.5	804.727	18.4/16	981.636		
1.429	Ống Ø280	Đ/md		16.6/12.5	965.727	20.6/16	1.177.364		
1.430	Ống Ø315	Đ/md		18.7/12.5	1.223.000	23.2/16	1.488.727		
1.431	Ống Ø355	Đ/md		21.1/12.5	1.556.636	26.1/16	1.896.364		
1.432	Ống Ø400	Đ/md		23.7/12.5	1.969.091	29.4/16	2.405.455		
Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiên Phong				PN10		PN16		PN20	
				Chiều dày (mm)	Đơn giá	Chiều dày (mm)	Đơn giá	Chiều dày (mm)	Đơn giá
1.433	Ống Ø20	Đ/md		2,30	21.273	2,80	23.636	3,40	26.723
1.434	Ống Ø25	Đ/md		2,30	37.909	3,50	43.636	4,20	46.091
1.435	Ống Ø32	Đ/md		2,90	49.182	4,40	59.091	5,40	67.818
1.436	Ống Ø40	Đ/md		3,70	65.909	5,50	80.000	6,70	105.000
1.437	Ống Ø50	Đ/md		4,60	96.636	6,90	127.273	8,30	163.182
1.438	Ống Ø63	Đ/md		5,80	153.636	8,60	200.000	10,50	257.273
1.439	Ống Ø75	Đ/md		6,80	213.636	10,30	272.727	12,50	356.364
1.440	Ống Ø90	Đ/md		8,20	311.818	12,30	381.818	15,00	532.727
1.441	Ống Ø110	Đ/md		10,00	499.091	15,10	581.818	18,30	750.000
1.442	Ống Ø125	Đ/md		11,40	618.182	17,10	754.545	20,80	1.009.091
1.443	Ống Ø140	Đ/md		12,70	762.727	19,20	918.182	23,30	1.281.818
1.444	Ống Ø160	Đ/md		14,60	1.040.909	21,90	1.272.727	26,60	1.704.545
Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiên Phong				PN25					
				Chiều dày (mm)	Đơn giá				
1.445	Ống Ø20	Đ/md		4,10	29.091				
1.446	Ống Ø25	Đ/md		5,10	48.182				
1.447	Ống Ø32	Đ/md		6,50	74.545				
1.448	Ống Ø40	Đ/md		8,10	114.000				
1.449	Ống Ø50	Đ/md		10,10	181.818				
1.450	Ống Ø63	Đ/md		12,70	286.364				
1.451	Ống Ø75	Đ/md		15,10	404.545				
1.452	Ống Ø90	Đ/md		18,10	581.818				
1.453	Ống Ø110	Đ/md		22,10	863.636				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.454	Ống Φ125	Đ/md		25,10	1.159.091				
1.455	Ống Φ140	Đ/md		28,10	1.527.273				
1.456	Ống Φ160	Đ/md		32,10	1.978.182				
	Ống nhựa HDPE -PE80 Tiền Phong			PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16	
1.457	Φ20	Đ/md					7.545	9.091	
1.458	Φ25	Đ/md				9.818	11.455	13.727	
1.459	Φ32	Đ/md			13.455	15.727	18.909	22.636	
1.460	Φ40	Đ/md		16.636	20.091	24.273	29.182	34.636	
1.461	Φ50	Đ/md		25.818	31.273	37.364	45.182	53.545	
1.462	Φ63	Đ/md		39.909	49.727	59.636	71.818	85.273	
1.463	Φ75	Đ/md		56.727	70.364	85.273	100.455	120.818	
1.464	Φ90	Đ/md		91.273	101.909	120.818	144.545	173.455	
1.465	Φ110	Đ/md		120.364	148.182	182.545	216.273	262.545	
1.466	Φ125	Đ/md		155.091	189.364	232.909	281.455	336.545	
1.467	Φ140	Đ/md		192.727	237.455	290.364	347.182	420.545	
1.468	Φ160	Đ/md		253.273	309.727	380.909	456.364	551.818	
1.469	Φ180	Đ/md		318.545	392.818	481.636	578.818	697.455	
1.470	Φ200	Đ/md		395.818	488.091	599.455	714.091	867.545	
1.471	Φ225	Đ/md		499.091	616.273	740.455	893.182	1.073.182	
1.472	Φ250	Đ/md		610.636	757.364	915.636	1.116.909	1.325.636	
1.473	Φ280	Đ/md		768.455	950.818	1.148.545	1.399.727	1.660.727	
1.474	Φ315	Đ/md		965.909	1.203.545	1.453.091	1.749.545	2.112.727	
1.475	Φ355	Đ/md		1.235.636	1.516.909	1.844.818	2.220.000	2.681.909	
1.476	Φ400	Đ/md		1.556.909	1.937.091	2.345.545	2.817.455	3.412.000	
1.477	Φ450	Đ/md		1.987.273	2.436.000	2.970.000	3.560.909	4.310.909	
1.478	Φ500	Đ/md		2.430.000	3.027.091	3.683.091	4.429.818	5.342.091	
	Phụ tùng HDPE- 80 hàn Tiền Phong			PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16	
	Nối góc 45 độ PE 80								
1.479	Φ90	Cái		79.909	98.909	119.727	143.364	172.091	
1.480	Φ110	Cái		120.727	148.273	178.909	214.545	257.909	
1.481	Φ125	Cái		156.000	189.545	231.636	280.455	334.455	
1.482	Φ140	Cái		195.545	239.364	291.455	351.000	421.818	
1.483	Φ160	Cái		258.273	313.818	381.909	463.000	552.455	
1.484	Φ180	Cái		327.818	401.182	490.091	591.091	709.000	
1.485	Φ200	Cái		481.909	499.364	605.818	736.000	877.818	
1.486	Φ225	Cái		521.545	638.182	778.636	935.545	1.128.636	
1.487	Φ250	Cái		644.818	794.000	967.000	1.168.727	1.400.000	
1.488	Φ280	Cái		825.455	1.000.636	1.227.000	1.482.545	1.774.545	
1.489	Φ315	Cái		1.308.909	1.603.727	1.953.364	2.359.182	2.838.364	
1.490	Φ355	Cái		1.679.818	2.062.182	2.510.455	3.032.636	3.648.273	
1.491	Φ400	Cái		2.163.545	2.645.364	3.221.364	3.901.727	4.686.091	
1.492	Φ450	Cái		2.778.909	3.403.455	4.153.364	5.028.455	6.028.636	
1.493	Φ500	Cái		3.476.636	4.265.273	5.190.455	6.281.273	7.527.364	
	Nối góc 90 độ PE 80 hàn			PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16	
1.494	Φ90	Cái		83.727	103.182	125.091	149.455	179.273	
1.495	Φ110	Cái		127.364	156.000	188.545	225.455	271.273	
1.496	Φ125	Cái		165.182	200.727	245.182	296.727	353.818	
1.497	Φ140	Cái		208.273	254.455	310.636	373.727	449.364	
1.498	Φ160	Cái		278.545	338.182	411.636	498.909	595.273	
1.499	Φ180	Cái		354.636	433.727	530.273	639.727	766.818	
1.500	Φ200	Cái		446.364	544.273	660.636	802.818	957.091	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
1.501	Φ225	Cái		574.364	702.364	857.455	1.030.091	1.242.455	
1.502	Φ250	Cái		716.000	881.818	1.074.182	1.298.636	1.554.818	
1.503	Φ280	Cái		926.364	1.123.364	1.377.455	1.664.000	1.991.909	
1.504	Φ315	Cái		1.452.000	1.779.091	2.168.091	2.617.727	3.149.364	
1.505	Φ355	Cái		1.884.909	2.314.545	2.817.273	3.403.909	4.094.818	
1.506	Φ400	Cái		2.460.000	3.007.545	3.663.273	4.436.636	5.328.091	
1.507	Φ450	Cái		3.192.636	3.910.818	4.772.545	5.777.636	6.926.636	
1.508	Φ500	Cái		4.050.545	4.969.636	6.047.091	7.317.818	8.769.818	
	Ba chạc 90 độ PE 80 hàn			PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16	
1.509	Φ90	Cái		100.000	123.545	149.909	179.273	214.545	
1.510	Φ110	Cái		151.545	186.182	224.818	269.091	323.273	
1.511	Φ125	Cái		196.727	238.636	291.636	352.818	420.364	
1.512	Φ140	Cái		247.364	302.000	368.455	443.364	532.182	
1.513	Φ160	Cái		329.545	399.818	485.909	588.818	701.818	
1.514	Φ180	Cái		418.182	511.364	624.000	752.455	900.818	
1.515	Φ200	Cái		523.636	638.636	774.000	940.455	1.119.909	
1.516	Φ225	Cái		671.273	820.636	1.001.182	1.201.364	1.447.182	
1.517	Φ250	Cái		833.545	1.025.818	1.248.727	1.507.636	1.803.273	
1.518	Φ280	Cái		1.073.182	1.299.818	1.592.727	1.922.182	2.296.909	
1.519	Φ315	Cái		1.685.455	2.063.545	2.511.727	3.030.000	3.641.273	
1.520	Φ355	Cái		2.216.364	2.719.091	3.306.091	3.990.182	4.793.818	
1.521	Φ400	Cái		2.877.182	3.514.909	4.275.273	5.172.364	6.201.909	
1.522	Φ450	Cái		3.710.818	4.540.909	5.535.455	6.692.000	8.008.545	
1.523	Φ500	Cái		4.682.909	5.739.727	6.975.364	8.429.091	10.083.000	
	Ba chạc 45 độ PE 80 hàn			PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16	
1.524	Φ90	Cái		101.636	126.545	153.364	183.818	219.909	
1.525	Φ110	Cái		182.000	222.727	268.909	322.455	388.091	
1.526	Φ125	Cái		247.636	301.273	367.818	395.455	531.273	
1.527	Φ140	Cái		305.818	374.182	456.455	549.818	660.636	
1.528	Φ160	Cái		449.000	546.091	664.364	805.727	960.909	
1.529	Φ180	Cái		622.727	761.364	930.455	1.122.636	1.346.273	
1.530	Φ200	Cái		773.364	943.364	1.145.727	1.392.455	1.659.455	
1.531	Φ225	Cái		1.033.000	1.263.182	1.542.182	1.853.545	2.235.182	
1.532	Φ250	Cái		1.273.273	1.569.000	1.910.818	2.310.000	2.766.455	
1.533	Φ280	Cái		1.725.182	2.091.000	2.564.091	3.099.091	3.709.000	
1.534	Φ315	Cái		2.292.455	2.808.909	3.422.545	4.133.091	4.973.000	
1.535	Φ355	Cái		3.075.091	3.775.455	4.595.909	5.552.273	6.680.455	
1.536	Φ400	Cái		3.888.182	6.645.455	9.286.182			
1.537	Φ450	Cái		7.472.364					
1.538	Φ500	Cái		8.131.182					
	Phụ tùng PP-R Tiên Phong		Áp suất	Đầu nối ren trong	Zắc co ren trong	Nối góc 90 độ ren	Van PPR	Đầu nối thẳng	Đầu nối ren ngoài
1.539	Φ20-1/2"	Cái	20.0	34.545	82.273	38.455	135.455	2.818	43.636
1.540	Φ25-1/2"	Cái	20.0	42.273		43.636		4.727	50.455
1.541	Φ25-3/4"	Cái	20.0	47.182	131.818	58.818	183.636		60.909
1.542	Φ32-1"	Cái	20.0	76.818	193.182	108.636	211.818	7.273	90.000
1.543	Φ40-1.1/4"	Cái	20.0	190.455			328.182	11.636	261.818
1.544	Φ50-1.1/2"	Cái	20.0	252.727			599.091	20.909	327.273
1.545	Φ63-2"	Cái	20.0	511.364				41.818	554.545
1.546	Φ75-2.1/2"	Cái	20.0	728.000					850.000
1.547	Φ75-2.1/4"	Cái	20.0	728.000				70.091	890.909
1.548	Φ90-3"	Cái	16.0	1.460.000				118.636	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
	Zoăng cao su								
1.549		Cái	Φ63	9.091					
1.550		Cái	Φ75	11.455					
1.551		Cái	Φ90	13.909					
1.552		Cái	Φ110	17.636					
1.553		Cái	Φ125	21.515					
1.554		Cái	Φ140	24.000					
1.555		Cái	Φ160	32.909					
1.556		Cái	Φ180	41.000					
1.557		Cái	Φ200	41.455					
1.558		Cái	Φ225	54.909					
1.559		Cái	Φ250	65.909					
1.560		Cái	Φ280	94.273					
1.561		Cái	Φ315	123.455					
1.562		Cái	Φ355	166.364					
1.563		Cái	Φ400	233.545					
1.564		Cái	Φ450	368.091					
1.565		Cái	Φ500	458.909					
	Phụ kiện khác								
1.567	Băng tan nhỏ	Cuộn	1.818						
1.568	Băng tan to	Cuộn	3.636						
1.569	Keo dán ống PVC 500gr	Hộp	59.000						
1.570	Keo dán ống PVC 15	Tuýp	2.818						
1.571	Keo dán ống PVC 30	Tuýp	4.182						
1.572	Keo dán ống PVC 50	Tuýp	6.545						
1.573	Keo dán ống PVC	Kg	118.000						
	Nhựa âu châu xanh								
	Ống nhựa U.PVC			Thoát nước PN3		PN4		PN6	
				Độ dày	Đồng	Độ dày/áp	Đồng	Độ dày/áp	Đồng
1.574	Ống Φ21	Đ/md				1,0	5.364	1,5	14.455
1.575	Ống Φ27	Đ/md				1,0	6.636	1,6	17.636
1.576	Ống Φ34	Đ/md				1,0	8.636	1,8	28.545
1.577	Ống Φ42	Đ/md				1,2	12.818	2,2	36.273
1.578	Ống Φ48	Đ/md				1,4	15.091	2,7	51.909
1.579	Ống Φ60	Đ/md				1,4	19.545	3,2	76.000
1.580	Ống Φ75	Đ/md				1,5	27.455	3,7	97.818
1.581	Ống Φ90	Đ/md		1,5	33.545	1,8	38.364	4,1	121.636
1.582	Ống Φ110	Đ/md		1,9	50.636	2,2	57.273	4,7	157.545
1.583	Ống Φ125	Đ/md		2,0	55.909	2,5	70.455	5,3	199.091
1.584	Ống Φ140	Đ/md		2,2	68.909	2,8	87.727	5,9	247.182
1.585	Ống Φ160	Đ/md		2,5	89.455	3,2	117.091	6,6	307.182
1.586	Ống Φ180	Đ/md		2,8	112.364	3,6	144.182	7,3	397.636
1.587	Ống Φ200	Đ/md		3,2	167.727	3,9	175.909	8,2	477.455
1.588	Ống Φ225	Đ/md		3,5	174.091	4,4	215.636	9,2	610.273
1.589	Ống Φ250	Đ/md		3,9	226.727	4,9	282.636	10,4	790.545
1.590	Ống Φ280	Đ/md				5,5	338.909	11,7	1.004.182
1.591	Ống Φ315	Đ/md				6,2	428.455	13,2	1.273.455
1.592	Ống Φ355	Đ/md				7,0	541.091	14,6	1.559.545
1.593	Ống Φ400	Đ/md				7,8	679.091	13,7	1.636.364
1.594	Ống Φ450	Đ/md				8,8	861.909	14,8	1.900.000
1.595	Ống Φ500	Đ/md				9,8	1.130.364	17,4	3.268.091
1.596	Ống Φ560	Đ/md						19,6	4.134.091
	Ống nhựa U.PVC			PN8		PN10		PN12,5	
				Độ dày	Đồng	Độ dày	Đồng	Độ dày	Đồng
1.597	Ống Φ21	Đ/md				1,2	6.545	1,5	7.091
1.598	Ống Φ27	Đ/md				1,3	8.364	1,6	9.818
1.599	Ống Φ34	Đ/md		1,3	10.182	1,7	12.364	2,0	15.091
1.600	Ống Φ42	Đ/md		1,7	16.909	2,0	19.273	2,5	22.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
1.601	Ổng Ø48	Đ/md		1,9	20.091	2,3	23.273	12,5	28.182
1.602	Ổng Ø60	Đ/md		2,3	33.273	2,9	40.182	3,6	50.455
1.603	Ổng Ø75	Đ/md		2,9	47.364	3,6	58.727	4,5	73.818
1.604	Ổng Ø90	Đ/md		3,5	68.091	4,3	84.455	5,4	104.818
1.605	Ổng Ø110	Đ/md		4,2	106.455	5,3	127.455	6,6	157.364
1.606	Ổng Ø125	Đ/md		4,8	124.091	6,0	156.273	7,4	191.636
1.607	Ổng Ø140	Đ/md		5,4	162.636	6,7	199.182	8,3	244.909
1.608	Ổng Ø160	Đ/md		6,2	203.727	7,7	258.545	9,5	317.364
1.609	Ổng Ø180	Đ/md		6,9	254.273	8,6	325.364	10,7	403.091
1.610	Ổng Ø200	Đ/md		7,7	315.455	9,6	404.091	11,9	498.091
1.611	Ổng Ø225	Đ/md		8,6	398.818	10,8	511.636	13,4	632.364
1.612	Ổng Ø250	Đ/md		9,6	514.000	11,9	649.818	14,8	804.727
1.613	Ổng Ø280	Đ/md		10,7	588.909	13,4	841.273	16,6	965.727
1.614	Ổng Ø315	Đ/md		12,1	766.636	15,0	1.061.455	18,7	1.223.000
1.615	Ổng Ø355	Đ/md		13,6	1.025.818	16,9	1.261.455	23,7	1.969.091
1.616	Ổng Ø400	Đ/md		5,3	1.300.091	19,1	1.606.182	29,7	3.059.211
1.617	Ổng Ø450	Đ/md		17,2	1.644.273	21,5	2.037.091	26,7	3.000.000
1.618	Ổng Ø500	Đ/md		19,1	2.016.345	23,9	2.390.000	24,1	3.781.818
1.619	Ổng Ø560	Đ/md		17,2	1.963.636	21,4	2.513.636		
1.620	Ổng Ø630	Đ/md		14,8	2.481.818	19,3	3.184.091		
1.621	Ổng Ø710	Đ/md		21,8	4.057.909	27,2	5.022.636		
1.622	Ổng Ø800	Đ/md		24,5	5.331.545	30,6	6.304.727		
	Ổng nhựa U.PVC			Thoát nước PN 5		PN 16		PN 25	
				Độ dày (mm)	Đồng	Độ dày (mm)	Đồng	Độ dày (mm)	Đồng
1.623	Ổng Ø21	Đ/md				1,6	8.636	2,4	10.182
1.624	Ổng Ø27	Đ/md				2,0	10.909	3,0	15.364
1.625	Ổng Ø34	Đ/md				2,6	17.273		
1.626	Ổng Ø42	Đ/md				3,2	28.091		
1.627	Ổng Ø48	Đ/md		1,4	15.091	3,6	35.364		
1.628	Ổng Ø60	Đ/md		1,5	23.455	4,5	60.636		
1.629	Ổng Ø75	Đ/md		1,9	13.909	5,6	89.091		
1.630	Ổng Ø90	Đ/md		2,2	44.818	6,7	126.727		
1.631	Ổng Ø110	Đ/md		2,7	66.727	8,1	190.636		
1.632	Ổng Ø125	Đ/md		3,1	82.545	9,2	235.091		
1.633	Ổng Ø140	Đ/md		3,5	103.182	10,3	300.636		
1.634	Ổng Ø160	Đ/md		4,0	136.455	11,8	390.273		
1.635	Ổng Ø180	Đ/md		4,4	167.273	13,3	494.545		
1.636	Ổng Ø200	Đ/md		4,9	212.545	14,7	608.455		
1.637	Ổng Ø225	Đ/md		5,5	259.091	16,6	756.364		
1.638	Ổng Ø250	Đ/md		6,2	340.818	18,4	981.636		
1.639	Ổng Ø280	Đ/md		6,9	405.273	20,6	1.177.364		
1.640	Ổng Ø315	Đ/md		7,7	508.636	32,2	1.488.727		
1.641	Ổng Ø355	Đ/md		8,0	664.545	26,1	1.896.364		
1.642	Ổng Ø400	Đ/md		9,8	844.364	29,4	2.405.455		
1.643	Ổng Ø450	Đ/md		11,0	1.067.364				
1.644	Ổng Ø500	Đ/md		12,3	1.347.818				
	Ổng PP -R			PN10		PN16		PN20	
				Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
1.645	Ổng Ø20	Đ/md		2,3	21.273	2,8	23.636	3,4	26.273
1.646	Ổng Ø25	Đ/md		2,8	37.909	3,5	43.636	4,2	46.091
1.647	Ổng Ø32	Đ/md		2,9	49.182	4,4	59.091	5,4	67.818
1.648	Ổng Ø40	Đ/md		3,7	65.909	5,5	80.000	6,7	105.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.649	Ống Ø50	Đ/md		4,6	96.636	6,9	127.273	8,3	163.182
1.650	Ống Ø63	Đ/md		5,8	153.636	8,6	200.000	10,5	257.273
1.651	Ống Ø75	Đ/md		6,8	213.636	10,3	272.727	12,5	356.364
1.652	Ống Ø90	Đ/md		8,2	311.818	12,3	381.818	15,0	532.727
1.653	Ống Ø110	Đ/md		10,0	499.091	15,1	581.818	18,3	750.000
1.654	Ống Ø125	Đ/md		11,4	618.182	17,1	754.545	20,8	1.009.091
1.655	Ống Ø140	Đ/md		12,7	762.727	19,2	918.182	23,3	1.281.818
1.656	Ống Ø160	Đ/md		14,6	1.040.909	21,9	1.272.727	26,6	1.704.545
1.657	Ống Ø180	Đ/md		16,4	1.640.000	24,6	2.280.000	29,0	2.680.000
1.658	Ống Ø200	Đ/md		18,2	1.990.000	27,4	2.820.000	33,2	3.300.000
	Ống và phụ kiện khác								
	Thép ống đen, ma			Đức Giang - Long Biên - Hà Nội					
1.659	Ø21,2x1,9 mạ	Kg		22.727					
1.670	Ø26,65x2,1 mạ	Kg		22.727					
1.681	Ø33,5x2,3 mạ	Kg		22.727					
1.692	Ø42,2x2,3 mạ	Kg		22.727					
1.703	Ø48,1x2,5 mạ	Kg		22.727					
1.714	Ø59,9x2,6 mạ	Kg		22.727					
1.725	Ø75,6x2,9 mạ	Kg		22.727					
1.736	Ø88,3x2,9 mạ	Kg		22.727					
1.747	Ø113,5x3,2 mạ	Kg		22.727					
1.758	Ống đen kích thước từ Ø21,2 đến Ø113,5 dài 6m, chiều dày ống 1,9-3,2	Kg		15.000					
	Ống kẽm + phụ kiện (Công ty cổ phần Cúc Phương)			Thanh Trì - Hà Nội					
	Ống kẽm			ống Vi Na BSA1	ống Hoà Phát BSA1	Ống Vina BSM	Ống Hoà Phát BSM	Ống Hoà Phát BSL	
1.759	Ø15	Md		21.518	20.691	27.391	26.291	21.500	
1.760	Ø20	Md		29.064	27.900	35.309	33.891	30.009	
1.761	Ø26	Md		40.291	38.664	54.109	51.927	42.864	
1.762	Ø33	Md		50.745	48.691	69.609	66.791	54.727	
1.763	Ø40	Md		63.545	60.973	80.164	76.918	69.591	
1.764	Ø50	Md		82.591	79.227	112.491	107.918	87.536	
1.765	Ø65	Md		116.918	112.164	143.800	137.955	122.509	
1.766	Ø80	Md		137.264	131.691	187.182	179.573	144.173	
1.767	Ø100	Md		195.973	188.009	272.836	261.745	209.182	
	Van các loại			Van nhựa DISMY		Van phao			
				Van nhựa	Van Đài	Đài loan	Sài Gòn		
1.768		Cái	Ø21	15.000	13.182	136.364	32.727		
1.769		Cái	Ø27	19.545	17.182	162.727	35.455		
1.770		Cái	Ø34	28.636	24.636		64.545		
1.771		Cái	Ø42	44.727	37.455				
1.772		Cái	Ø48	65.727	56.909				
1.773		Cái	Ø60	87.455	74.727				
1.774		Cái	Ø76	258.727	221.818				
1.775		Cái	Ø90	302.091	259.727				
1.776		Cái	Ø110	587.455	497.727				
1.777		Cái	Ø140	839.182	682.182				
	Van các loại			Van cửa San wa loại	Van bi Sera	Van 1 chiều Ana	Van 1 cửa MIHA	Van cửa MBV	Van cửa SANWA loại
1.778	"	Cái	Ø15	100.909	48.273	69.727	62.727	47.273	30.909
1.779	"	Cái	Ø20	143.636	63.273	87.909	79.091	59.091	41.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
				5	6	7	8	9	10
1.780	"	Cái	Φ26	190.909	103.545	126.636	108.182	83.636	61.818
1.781	"	Cái	Φ33	310.909	166.727	230.727	160.000	138.182	107.273
1.782	"	Cái	Φ40	464.545	224.273	296.545	199.091	171.818	138.182
1.783	"	Cái	Φ50	590.909	345.000	469.273	333.636	243.636	193.636
1.784	"	Cái	Φ65	1.196.364	713.000	1.040.727	649.091	529.091	420.000
1.785	"	Cái	Φ80	1.811.818	943.000	1.453.091	842.727	726.364	570.909
1.786	"	Cái	Φ100	2.634.545	1.610.000	2.552.727	1.716.364	1.211.818	950.909
	Vòi các loại			ANA	Vòi gat	Vòi gat			
1.787		Cái	Φ15 L1	64.545	33.636	109.091			
1.788		Cái	Φ15 L2	37.273					
1.789		Cái	Φ20L1	131.818	46.364	159.091			
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		Kích cỡ	Cút	Tê	Mãng sông + côn	Kép	Chếch	
1.790		Cái	Φ15	4.273	6.000	4.091	4.182	4.455	
1.791		Cái	Φ20	6.818	9.727	5.545	5.545	7.182	
1.792		Cái	Φ26	12.091	16.545	9.545	9.364	12.545	
1.793		Cái	Φ33	18.909	25.182	14.364	14.364	20.636	
1.794		Cái	Φ40	23.818	29.818	17.909	17.909	24.545	
1.795		Cái	Φ50	38.273	49.000	29.727	29.364	41.273	
1.796		Cái	Φ65	64.727	81.545	61.455	49.545	70.273	
1.797		Cái	Φ80	91.182	117.545	68.182	65.545	100.545	
1.798		Cái	Φ100	164.455	211.455	111.636	108.273	177.818	
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		Kích cỡ	Lơ	Bit	Rắc co			
1.799		Cái	Φ15	5.364	3.727	14.818			
1.800		Cái	Φ20	5.455	4.818	18.273			
1.801		Cái	Φ26	9.182	8.182	29.545			
1.802		Cái	Φ33	14.182	13.000	41.818			
1.803		Cái	Φ40	16.364	16.000	56.909			
1.804		Cái	Φ50	29.000	25.273	78.182			
1.805		Cái	Φ65	50.091	46.727	137.636			
1.806		Cái	Φ80	69.182	64.636	194.636			
1.807		Cái	Φ100	116.364	106.182	326.727			
	Đồng hồ nước			COMA	VIKIDO	SANWA			
1.808		Cái	Φ15	437.273	300.000	433.636			
1.809		Cái	Φ50	7.020.000					
1.810		Cái	Φ65	8.036.364					
1.811		Cái	Φ80	9.194.545					
1.812		Cái	Φ100	9.761.818					
1.813		Cái	Φ150	17.171.818					
1.814		Cái	Φ200	23.577.273					
	Bồn nước INOX Tân A								
	Bồn Inox		Dung tích	Bồn Đứng			Bồn Ngang		
1.815	Φ 760	Cái	310 Lít	1.715.455			1.870.000		
1.816	Φ 760	Cái	500 Lít	1.959.091			2.095.455		
1.817	Φ 760	Cái	700 Lít	2.290.909			2.463.636		
1.818	Φ 940	Cái	1.000Lít	2.900.000			3.081.818		
1.819	Φ 980	Cái	1.200 Lít	3.327.273			3.554.545		
1.820	Φ 1030	Cái	1.300 Lít	3.618.182			3.845.455		
1.821	Φ 980	Cái	1.500 Lít	4.431.818			4.668.182		
1.822	Φ 1180	Cái	2.000 Lít	5.781.818			6.045.455		
1.823	Φ 1180	Cái	2.500 Lít	7.568.182			7.727.273		
1.824	Φ 1180	Cái	3.000 Lít	8.590.909			8.954.545		
1.825	Φ 1360	Cái	3.500 Lít	9.595.455			10.145.545		
1.826	Φ 1360	Cái	4.000 Lít	10.736.364			11.454.545		
1.827	Φ 1360	Cái	4.500 Lít	12.004.545			12.768.182		
1.828	Φ 1420	Cái	5.000 Lít	13.263.636			14.018.182		
1.829	Φ 1420	Cái	6.000 Lít	15.536.364			16.490.909		
1.830	Φ 1700	Cái	10.000 Lít	30.909.091			32.727.273		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Thiết bị vệ sinh			
	Thiết bị vệ sinh INAX			TP LÀO CAI
	Lavabo			
1.831	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L280V	300.000
1.832	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L282V	372.727
1.833	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L284V	468.182
1.834	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288V	768.182
1.835	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L285V	522.727
1.836	Lavabo chân chậu thường màu trắng	Cái	L288VC, L288VD	522.727
1.837	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2396V	800.000
1.838	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2395V	645.455
1.839	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	S17V	1.354.545
	Vòi chậu và sen tắm			
1.840	Vòi chậu	Cái	LFV902S-1	1.286.364
1.841	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV903S	1.563.636
1.842	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV1003S	1.836.364
1.843	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV283S	2.731.818
1.844	Vòi chậu và sen tắm	Cái	BFV203S, BFV103S	3.363.636
1.845	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LF- 1.	718.182
1.846	Vòi chậu nước lạnh	Cái	LFV13B	718.182
1.847	Các loại vòi khác	Cái	LF15G-13	681.818
1.848		Cái	LF-7R-13	604.545
1.849	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni, Lõi đồng	Cái	CFV-102M	309.091
1.850	Vòi xịt, lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	236.364
	Phụ kiện vòi chậu			
1.852	Ống thải chữ P	Cái	A-675PV	422.727
1.853	Ống thải bầu	Cái	A- 676PV	627.273
1.854	Ống xả chậu có chặn nước	Cái	A016V	304.545
1.855	Van vận khoá	Cái	A703-4	145.455
1.856	Dây cáp	Cái	A-703-5	77.273
1.857	Bồn tiểu nam	Cái	U440V	990.909
1.858		Cái	U116V	413.636
1.859	Van xả tiểu	Cái	UF5V, UF6V	936.364
1.860	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U116V	Cái	UF-17R	245.455
1.861	Ống cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U440V	Cái	UF-18R	331.818
1.862	Gioăng nối tường	Cái	UF-13AWP(VU)	368.182
1.863			UF104BWP(VU)	386.364
1.864	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	300.000
	Bàn cầu hai khối			
1.865	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VTN	2.340.909
1.866	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VTN	2.300.000
1.867	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VT	2.109.091
1.868	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VT	1.840.909
1.869	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VTN	2.059.091
1.870	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VTN	1.854.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.871	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VT	1.845.455
1.872	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VT	1.677.273
1.873	Bàn cầu hai khối	Cái	C333VPT	2.063.636
Thiết bị Công ty Tân Á - Đại Thành				TP Lào Cai
Chậu rửa Cao cấp				
1.874	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1005x470x180	818.182
1.875	Chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	1045x450x180	909.091
1.876	Chậu 2 hố - 1hố phụ	Cái	990x510x180	1.018.182
1.877	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	810x470x180	881.818
1.878	Chậu 2 hố - không bàn	Cái	710x460x180	763.636
1.879	Chậu 2 hố - 1hố phụ - 1 bàn	Cái	1005x500x180	836.364
1.880	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	695x385x180	518.182
1.881	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x440x180	581.818
1.882	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	730x405x180	572.727
1.883	Chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	800x470x180	572.727
1.884	Chậu 1 hố - không bàn	Cái	445x360x180	354.545
Sen vòi cao cấp				
1.885	Sen	Cái	R801 S	1.454.545
1.886	Vòi 2 chân	Cái	R801 V2	1.363.636
1.887	Vòi 1 chân	Cái	R801 V1	1.290.909
1.888	Vòi chậu	Cái	R801 C1	1.109.091
1.889	Vòi tường	Cái	R801 C2	1.200.000
1.890	Sen	Cái	R802 S	1.545.455
1.891	Vòi 2 chân	Cái	R802 V2	1.454.545
1.892	Vòi 1 chân	Cái	R802 V1	1.381.818
1.893	Vòi chậu	Cái	R802 C1	1.200.000
1.894	Vòi tường	Cái	R802 C2	1.290.909
1.895	Sen	Cái	R803 S	1.636.364
1.896	Vòi 2 chân	Cái	R803 V2	1.545.455
1.897	Vòi 1 chân	Cái	R803 V1	1.472.727
Bình nước nóng Rossi Pro (Tiết kiệm điện năng - Loại bình ngang)				
1.898	15 L	Chiếc	2500W	2.454.545
1.899	20 L	Chiếc	2500W	2.545.455
1.900	30 L	Chiếc	2500W	2.681.818
Máy nước nóng Năng lượng mặt trời thế hệ mới GOLD (thân thiện môi trường)				
1.901	TA - GO 47-15, 120 lít	Cái	1790 x 1400 x 1060	5.545.455
1.902	TA - GO 47-18, 140 lít	Cái	1790 x 1610 x 1060	5.818.182
1.903	TA - GO 47-21, 160 lít	Cái	1790 x 1820 x 1060	6.272.727
1.904	TA - GO 47-24, 180 lít	Cái	1790 x 2160 x 1060	6.909.091
1.905	TA - GO 58-14, 140 lít	Cái	2000 x 1460 x 1160	5.681.818
1.906	TA - GO 58-15, 140 lít	Cái	2000 x 1540 x 1160	5.818.182
1.907	TA - GO 58-16, 160 lít	Cái	2000 x 1620 x 1160	6.000.000
1.908	TA - GO 58-18, 180 lít	Cái	2000 x 1780 x 1160	6.636.364
1.909	TA - GO 58-21, 200 lít	Cái	2000 x 2020 x 1160	7.363.636
1.910	TA - GO 58-24, 230 lít	Cái	2000 x 2320 x 1160	8.636.364

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				
Trần, vách thạch cao (Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh tại công trình)				TP LÀO CAI
Trần thạch cao chưa sơn bả				
1.911	Trần thạch cao phẳng, khung chìm, khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Lagyp+ Gyproc.	M ²		170.000
1.912	Trần thạch cao giạt cấp, khung chìm, khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Lagyp+ Gyproc.	M ²		180.000
1.913	Trần thạch cao phẳng, khung nổi, khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Lagyp+ Gyproc	M ²		160.000
Vách thạch cao chưa sơn bả				
1.914	Vách thạch cao Vĩnh Tường, tấm thạch cao lagyp+ Gyproc (1 mặt)	M ²	Vách 75mm	190.000
1.915	Vách thạch cao Vĩnh Tường, tấm thạch cao lagyp+ Gyproc (2 mặt)	M ²	Vách 85mm	261.690
1.916	Sơn bả hoàn thiện trần, vách thạch cao(bao gồm: sơn+ nhân công)	M ²		45.000
Giá Xăng áp dụng từ 20h00' ngày 20/5/2015 đến 14h59' ngày 19/6/2015 (QĐ số 425/PLXLC - QĐ) (Ghi chú: Phí bảo vệ môi trường: Xăng các loại 3.000đ/lít)				
1.917	Xăng Mogas 95 KC	Lít		16.500,00
1.918	Xăng Mogas 92 KC	Lít		15.936,36
Giá Dầu áp dụng từ 00h00' ngày 21/5/2015 đến 15h29' ngày 4/6/2015 (QĐ số 425/PLXLC - QĐ)(Ghi chú:Phí bảo vệ môi trường: Dầu Đêzen 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)				
1.919	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		13.681,82
1.920	Dầu hoả	Lít		14.300,00
Giá Dầu áp dụng từ 15h30' ngày 04/6/2015 đến 14h59' ngày 19/6/2015 (QĐ số 512/PLXLC - QĐ)(Ghi chú:Phí bảo vệ môi trường: Dầu Đêzen 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)				
1.921	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		13.663,64
1.921	Dầu hoả	Lít		13.945,45
Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 19/6/2015 đến 12h59' ngày 04/7/2015 (QĐ số 596/PLXLC - QĐ) (Ghi chú: Phí bảo vệ môi trường: Xăng các loại 3.000đ/lít; Dầu Đêzen 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)				
1.922	Xăng Mogas 95 KC	Lít		16.754,55
1.923	Xăng Mogas 92 KC	Lít		16.200,00
1.924	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		13.400,00
1.925	Dầu hoả	Lít		13.690,91
Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 13h00' ngày 04/7/2015 đến 14h59' ngày 20/7/2015(QĐ số 683/PLXLC - QĐ)(Ghi chú:Phí bảo vệ môi trường: Xăng các loại 3.000đ/lít; Dầu Đêzen 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)				
1.926	Xăng Mogas 95 KC	Lít		16.445,45
1.927	Xăng Mogas 92 KC	Lít		15.890,91
1.928	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		13.136,36
1.929	Dầu hoả	Lít		13.481,82
Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 20/7/2015 đến 14h29' ngày 4/8/2015 (QĐ số 752/PLXLC - QĐ) (Ghi chú:Phí bảo vệ môi trường: Xăng các loại 3.000đ/lít; Dầu Đêzen 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)				
1.930	Xăng Mogas 95 KC	Lít		16.209,09

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.931	Xăng Mogas 92 KC	Lít		15.654,55
1.932	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		12.109,09
1.933	Dầu hoả	Lít		12.445,45
Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 14h30' ngày 04/8/2015 đến khi có Quyết định mới thay thế (Ghi chú: Phí bảo vệ môi trường: Xăng các loại 3.000đ/lít; Dầu Diezen 0,05S: 1.500đ/lít, Dầu hỏa: 300đ/lít)				
1.934	Xăng Mogas 95 KC	Lít		15.445,45
1.935	Xăng Mogas 92 KC	Lít		14.890,91
1.936	Dầu Diezel 0,05 S	Lít		11.345,45
1.937	Dầu hoả	Lít		11.854,55
Vật liệu nổ				TP Lào Cai
1.938	Thuốc nổ AD1	Kg		38.403
1.939	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32	38.403
1.940	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ60<Φ<Φ80	38.036
1.941	Thuốc nổ P113	Kg		49.348
1.942	Thuốc nổ AFST	Kg		27.290
1.943	Thuốc nổ AnFo	Kg	Loại bao 25 kg	27.836
1.944	Thuốc nổ AnFo	Kg	Φ120	29.437
1.945	Kíp điện K8	Cái		6.110
1.946	Kíp đốt số 8	Cái		2.101
1.947	Kíp vi sai điện 2m	Cái		11.455
1.948	Kíp vi sai điện 6m, 8m	Cái		15.902
1.949	Kíp vi sai điện 4,5m	Cái		14.158
1.950	Kíp vi sai điện 4,9m, 6, 1m	Cái		49.123
1.951	Môi nổ 31-175g/quả	Quả		45.140
1.952	Môi nổ 31- 400g/quả	Quả		83.250
1.953	Dây cháy chậm đen	M		4.580
1.954	Dây nổ chịu nước 5g/m (QP)	M		7.528
1.955	Dây nổ chịu nước 10g/m (QP)	M		8.333
1.956	Dây nổ chịu nước 12g/m (QP)	M		9.568
1.957	Dây điện mìn	M		705
Khác				TP Lào Cai
1.958	Vôi cục loại I	Kg	Lào Cai	2.000
1.960	Vôi bột	Kg	Lào Cai	9.091
1.962	Lưới B40	Kg	3ly K 1,2 ÷ 1,8	23.000

Handwritten signature and initials:
 HPL